

NGUỒN VỐN VÀ QUẢN LÝ NGUỒN VỐN

Ngân hàng kinh doanh tiền tệ dưới hình thức huy động, cho vay, đầu tư và cung cấp các dịch vụ khác. Huy động vốn - hoạt động tạo nguồn vốn cho ngân hàng thương mại - đóng vai trò quan trọng ảnh hưởng tới chất lượng hoạt động của ngân hàng. Nguồn vốn và quản lý nguồn vốn tập trung nghiên cứu các loại nguồn tiền được truyền tải đến ngân hàng theo các kênh dẫn khác nhau, đặc điểm và các phương pháp quản lý chúng nhằm thực hiện mục tiêu kinh doanh mà ngân hàng đề ra.

1. Nguồn vốn và nghiệp vụ nguồn vốn của NHTM

1.1. Vốn chủ sở hữu

Để bắt đầu hoạt động ngân hàng (được pháp luật cho phép) chủ ngân hàng phải có một lượng vốn nhất định. Đây là loại vốn ngân hàng có thể sử dụng lâu dài, hình thành nên trang thiết bị, nhà cửa cho ngân hàng. Nguồn hình thành và nghiệp vụ hình thành loại vốn này rất đa dạng tùy theo tính chất sở hữu, năng lực tài chính của chủ ngân hàng, yêu cầu và sự phát triển của thị trường.

1.1.1. Nguồn vốn hình thành ban đầu

Tùy theo tính chất của mỗi ngân hàng mà nguồn gốc hình thành vốn ban đầu khác nhau. Nếu là ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước, ngân sách Nhà nước cấp (vốn của Nhà nước). Nếu là ngân hàng cổ phần, các cổ đông đóng góp thông qua mua cổ phần hoặc cổ phiếu. Ngân hàng liên doanh có các bên liên doanh góp: ngân hàng tư nhân là vốn thuộc sở hữu tư nhân.

1.1.2. Nguồn vốn bổ sung trong quá trình hoạt động

Trong quá trình hoạt động, ngân hàng gia tăng vốn của chủ theo nhiều phương thức khác nhau tùy thuộc vào điều kiện cụ thể.

Nguồn từ lợi nhuận: Trong điều kiện thu nhập ròng lớn hơn không, chủ ngân hàng có xu hướng gia tăng vốn của chủ bằng cách chuyển một phần thu nhập ròng thành vốn đầu tư. Tỷ lệ tích lũy tùy thuộc vào cân nhắc của chủ ngân hàng về tích lũy và tiêu dùng. Những ngân hàng lâu năm, thu nhập

ròng lớn, nguồn vốn tích lũy từ lợi nhuận sẽ cao so với vốn của chủ hình thành ban đầu.

Nguồn bổ sung từ phát hành thêm cổ phần, góp thêm, cấp thêm... để mở rộng qui mô hoạt động, hoặc để đổi mới trang thiết bị, hoặc để đáp ứng yêu cầu gia tăng vốn của chủ do Ngân hàng Nhà nước qui định... Đặc điểm của hình thức huy động này là không thường xuyên, song giúp cho ngân hàng có được lượng vốn sở hữu lớn vào lúc cần thiết.

1.1.3. Các quỹ

Ngân hàng có nhiều quỹ. Mỗi quỹ có mục đích riêng. Trước tiên là quỹ dự phòng tổn thất. Quỹ này được trích lập hàng năm và được tích lũy lại nhằm bù đắp những tổn thất xảy ra. Quỹ bảo toàn vốn nhằm bù đắp hao mòn của vốn dưới tác động của lạm phát. Quỹ thặng dư là phần đánh giá lại tài sản của ngân hàng và chênh lệch giữa thị giá và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu mới. Tùy theo qui định cụ thể của từng nước, các ngân hàng còn có thể có quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng, quỹ giám đốc...

Các quỹ của ngân hàng thuộc sở hữu của chủ ngân hàng. Nguồn hình thành các quỹ này là từ thu nhập của ngân hàng. Tuy nhiên một số quỹ NH không thể sử dụng lâu dài.

1.1.4. Nguồn vay nợ có thể chuyển đổi thành cổ phần

Các khoản vay trung và dài hạn của ngân hàng thương mại mà có khả năng chuyển đổi thành vốn cổ phần có thể được coi là một bộ phận của vốn sở hữu của ngân hàng (vốn bổ sung) do nguồn này có một số đặc điểm như sử dụng lâu dài, có thể đầu tư vào nhà cửa, đất đai và có thể không phải hoàn trả khi đến hạn.

1.2. Vốn nợ

1.2.1. Tiền gửi và các nghiệp vụ huy động tiền gửi

Tiền gửi khách hàng là nguồn tài nguyên quan trọng nhất của ngân hàng thương mại. Khi một ngân hàng bắt đầu hoạt động, nghiệp vụ đầu tiên là mở các tài khoản tiền gửi để giữ hộ và thanh toán hộ cho khách hàng, bằng cách đó ngân hàng huy động tiền của các doanh nghiệp, các tổ chức và

của dân cư.

Tiền gửi là nguồn tiền quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn tiền của ngân hàng. Để gia tăng tiền gửi trong môi trường cạnh tranh và để có được nguồn tiền có chất lượng ngày càng cao, các ngân hàng đã đưa ra và thực hiện nhiều hình thức huy động khác nhau.

- Tiền gửi thanh toán (tiền gửi giao dịch, hoặc tiền gửi thanh toán)

Đây là tiền của doanh nghiệp hoặc cá nhân gửi vào ngân hàng để nhờ ngân hàng giữ và thanh toán bộ. Trong phạm vi số dư cho phép, các nhu cầu chi trả của doanh nghiệp và cá nhân đều được ngân hàng thực hiện. Các khoản thu bằng tiền của doanh nghiệp và cá nhân đều có thể được nhập vào tiền gửi thanh toán theo yêu cầu. Nhìn chung, lãi suất của tiền này rất thấp (hoặc bằng không), thay vào đó chủ tài khoản có thể được hưởng các dịch vụ ngân hàng với mức phí thấp. Ngân hàng mở tài khoản tiền gửi thanh toán (tài khoản có thể phát séc) cho khách hàng. Thủ tục mở rất đơn giản. Yêu cầu của ngân hàng là khách hàng phải có tiền và chỉ thanh toán trong phạm vi số dư. Một số ngân hàng kết hợp tài khoản tiền gửi thanh toán với tài khoản cho vay (thấu chi - chi trội trên số dư có của tài khoản tiền gửi thanh toán. Một số ngân hàng sử dụng nhiều hình thức "biến tướng" của tài khoản thanh toán để nâng lãi suất lại tiền gửi này nhằm cạnh tranh với các tổ chức tín dụng khác.

- Tiền gửi có kỳ hạn của doanh nghiệp, các tổ chức xã hội

Nhiều khoản thu bằng tiền của doanh nghiệp và các tổ chức xã hội sẽ được chi trả sau một thời gian xác định. Tiền gửi thanh toán tuy rất thuận tiện cho hoạt động thanh toán song lãi suất lại thấp. Để đáp ứng nhu cầu tăng thu của người gửi tiền, ngân hàng đã đưa ra hình thức tiền gửi có kỳ hạn. Người gửi không được sử dụng các hình thức thanh toán đối với tiền gửi thanh toán để áp dụng đối với loại tiền gửi này. Nếu cần chi tiêu, người gửi phải đến ngân hàng để rút tiền ra. Tuy không thuận lợi cho tiêu dùng bằng hình thức tiền gửi thanh toán, song tiền gửi có kỳ hạn được hưởng lãi suất cao hơn tùy theo độ dài của kỳ hạn.

- Tiền gửi tiết kiệm của dân cư

Các tầng lớp dân cư đều có các khoản thu nhập tạm thời chưa sử dụng (các khoản tiền tiết kiệm). Trong điều kiện có khả năng tiếp cận với ngân hàng, họ đều có thể gửi tiết kiệm nhằm thực hiện các mục tiêu bảo toàn và sinh lời đối với các khoản tiết kiệm, đặc biệt là nhu cầu bảo toàn. Nhằm thu hút ngày càng nhiều tiền tiết kiệm, các ngân hàng đều cố gắng khuyến khích dân cư thay đổi thói quen giữ vàng và tiền mặt tại nhà bằng cách mở rộng mạng lưới huy động, đưa ra các hình thức huy động đa dạng và lãi suất cạnh tranh hấp dẫn (ví dụ như tiền gửi với các kỳ hạn khác nhau, tiết kiệm bằng ngoại tệ, bằng vàng...). Ngân hàng có thể mở cho mỗi người tiết kiệm nhiều trương mục tiết kiệm (hoặc là sổ tiết kiệm) cho mỗi kỳ hạn và mỗi lần gửi khác nhau. Sổ tiết kiệm này không dùng để thanh toán tiền hàng và dịch vụ song có thể thế chấp để vay vốn nếu được ngân hàng cho phép.

- Tiền gửi của các ngân hàng khác

Nhằm mục đích nhờ thanh toán hộ và một số mục đích khác, ngân hàng thương mại này có thể gửi tiền tại ngân hàng khác. Tuy nhiên, qui mô nguồn ngày thường không lớn.

1.2.2. Tiền vay và nghiệp vụ đi vay của NHTM

Tiền gửi là nguồn quan trọng nhất của ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, khi cần, ngân hàng thường vay mượn thêm. Tại nhiều nước, ngân hàng Trung ương thường quy định tỷ lệ giữa nguồn tiền huy động và vốn của chủ. Do vậy nhiều ngân hàng vào những giai đoạn cụ thể phải vay mượn thêm để đáp ứng nhu cầu chi trả khi khả năng huy động bị hạn chế.

- Vay NHNN (Vay Ngân hàng Trung ương)

Đây là khoản vay nhằm giải quyết nhu cầu cấp bách trong chi trả của ngân hàng thương mại. Trong trường hợp thiếu hụt dự trữ (thiếu dự trữ bắt buộc, dự trữ thanh toán), ngân hàng thương mại thường vay ngân hàng Nhà nước. Hình thức cho vay chủ yếu của ngân hàng Nhà nước là tái chiết khấu (hoặc tái cấp vốn). Các thương phiếu đã được các ngân hàng thương mại chiết khấu (hoặc tái chiết khấu) trở thành tài sản của họ. Khi cần tiền, ngân

hàng mang những thương phiếu này lên tái chiết khấu tại ngân hàng Nhà nước. Nghiệp vụ này làm thương phiếu của NHTM giảm đi và dự trữ (tiền mặt hoặc tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước) tăng lên. Ngân hàng Nhà nước điều hành vay mượn này một cách chặt chẽ; ngân hàng thương mại phải thực hiện các điều kiện đảm bảo và kiểm soát nhất định. Thông thường Ngân hàng Nhà nước chỉ tái chiết khấu cho những thương phiếu có chất lượng (thời gian đáo hạn ngắn, khả năng trả nợ cao) và phù hợp với mục tiêu của ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ. Trong điều kiện chưa có thương phiếu, ngân hàng Nhà nước cho ngân hàng thương mại vay dưới hình thức tái cấp vốn theo hạn mức tín dụng nhất định.

- Vay các tổ chức tín dụng khác

Đây là nguồn các ngân hàng vay mượn lẫn nhau và vay của các tổ chức tín dụng khác trên thị trường liên ngân hàng. Các ngân hàng đang có dự trữ vượt yêu cầu do có kết dư gia tăng bất ngờ về các khoản tiền huy động hoặc giảm cho vay sẽ có thể sẵn lòng cho các ngân hàng khác vay để tìm kiếm lãi suất cao hơn. Ngược lại, các ngân hàng đang thiếu hụt dự trữ có nhu cầu vay mượn tức thời để đảm bảo thanh khoản. Như vậy nguồn vay mượn từ các ngân hàng khác là để đáp ứng nhu cầu dự trữ và chi trả cấp bách và trong nhiều trường hợp nó bổ sung hoặc thay thế cho nguồn vay mượn từ ngân hàng Nhà nước. Quá trình vay mượn rất đơn giản. Ngân hàng vay chỉ cần liên hệ trực tiếp với ngân hàng cho vay hoặc thông qua ngân hàng đại lý (hoặc ngân hàng Nhà nước). Khoản vay có thể không cần đảm bảo, hoặc được đảm bảo bằng các chứng khoán của kho bạc. Kết quả là dự trữ của ngân hàng cho vay giảm đi và của ngân hàng đi vay tăng lên.

- Vay trên thị trường vốn

Giống như các doanh nghiệp khác, các ngân hàng cũng vay mượn bằng cách phát hành các giấy nợ (kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu) trên thị trường vốn. Rất nhiều ngân hàng thương mại thiếu nguồn tiền gửi trung và dài hạn dẫn đến không đáp ứng được nhu cầu cho vay trung và dài hạn. Do vậy, các khoản vay trung và dài hạn nhằm bổ sung cho các nguồn tiền gửi, đáp ứng

nhu cầu cho vay và đầu tư trung và dài hạn. Thông thường đây là khoản vay không có đảm bảo, những ngân hàng có uy tín hoặc trả lãi suất cao sẽ vay mượn được nhiều hơn. Các ngân hàng nhỏ thường khó vay mượn trực tiếp bằng cách này; họ thường phải vay thông qua các ngân hàng đại lý hoặc được bảo lãnh của Ngân hàng Đầu tư. Khả năng vay mượn còn phụ thuộc vào trình độ phát triển của thị trường tài chính, tạo khả năng chuyển đổi cho các công cụ nợ dài hạn của ngân hàng. Nghiệp vụ vay mượn tương đối phức tạp. Ngân hàng cần nghiên cứu kỹ thị trường để quyết định qui mô, mệnh giá, lãi suất và thời hạn vay mượn thích hợp. Các vấn đề chuyển nhượng, điều chỉnh lãi suất, bảo quản hộ... cũng được các ngân hàng quan tâm.

1.2.3. Vốn nợ khác

Loại này bao gồm nguồn uỷ thác, nguồn trong thanh toán, các nguồn khác.

- Tiền uỷ thác

Ngân hàng thương mại thực hiện các dịch vụ uỷ thác như uỷ thác cho vay, uỷ thác đầu tư, uỷ thác cấp phát, uỷ thác giải ngân và thu hộ... Các hoạt động này tạo nên nguồn uỷ thác tại ngân hàng. Ví dụ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn cho vay uỷ thác hộ cho Nhà nước đối với một số dự án trồng rừng với nguồn Ngân sách hoặc nguồn ODA. Theo hợp đồng giữa các bên, các nguồn vốn trên được chuyển về ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, để từ đó chuyển tải đến địa điểm đã được xác định trước. Cùng với sự phát triển của các mối quan hệ đa phương, rất nhiều các tổ chức kinh tế xã hội có cùng mục tiêu phát triển như của ngân hàng, có nguồn tài chính, đã sử dụng mạng lưới ngân hàng như các kênh dẫn vốn tới các mục tiêu. Kết quả là hình thành nguồn uỷ thác, làm gia tăng nguồn vốn của ngân hàng.

- Tiền trong thanh toán

Các hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt có thể hình thành nguồn trong thanh toán (séc trong quá trình chi trả, tiền ký quỹ để mở L/C...). Những ngân hàng là ngân hàng đầu mối trong đồng tài trợ có kết số

đư trừ tiền của các ngân hàng thành viên chuyển về để thực hiện cho vay...

- Tiền khác: Các khoản nợ khác như thuế chưa nộp, lương chưa trả...

Nguồn vốn của NHTM

Khoản mục	Số dư (31/12/X) Đơn vị: Tỷ VNĐ
1. Tiền gửi của doanh nghiệp và cá nhân	50945
1.1. Tiền gửi của doanh nghiệp	15521
1.2. Tiền gửi tiết kiệm của cá nhân	35425
2. Tiền gửi của các tổ chức hành chính	7270
3. Phát hành kỳ phiếu, trái phiếu	3,8
4. Vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	4335
5. Các khoản phải trả khác	791
6. Nguồn khác	1100
7. Vốn chủ sở hữu	1814
7.1. Vốn điều lệ	1150
7.2. Các quỹ và lãi chưa phân phối	664
Tổng nguồn	66259,8

2. Đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng

2.1. Đặc điểm tiền gửi và các nhân tố ảnh hưởng

Đặc điểm chung của tiền gửi là chúng phải được thanh toán khi khách hàng yêu cầu ngay cả khi đó là tiền gửi có kỳ hạn chưa đến hạn. Sự thay đổi, đặc biệt là tiền gửi ngắn hạn, làm thay đổi cấu trúc thanh khoản của ngân hàng.

Quy mô của tiền gửi rất lớn so với các nguồn khác. Thông thường nguồn này chiếm hơn 50% tổng nguồn vốn và là mục tiêu tăng trưởng hàng năm của các ngân hàng.

Tiền gửi là đối tượng phải dự trữ bắt buộc, do vậy chi phí tiền gửi thường cao hơn lãi trả cho tiền gửi. Ở nhiều nước, ngân hàng phải mua bảo hiểm cho tiền gửi.

Tiền gửi, đặc biệt là tiền gửi ngắn hạn, thường nhạy cảm với các biến động về lãi suất, tỷ giá, thu nhập, chu kỳ chi tiêu và nhiều nhân tố khác. Lãi suất cao là một nhân tố kích thích các doanh nghiệp, dân cư gửi và cho vay. Trong điều kiện có lạm phát, người có tiền tiết kiệm thường quan tâm tới lãi suất thực, điều đó có nghĩa là lãi suất thực dương mới thực sự hấp dẫn các nguồn tiền tiết kiệm. Các yếu tố khác như địa điểm ngân hàng, mạng lưới chi nhánh và quầy tiết kiệm, các loại hình huy động đa dạng, các dịch vụ đa dạng... đều ảnh hưởng tới qui mô và cấu trúc của nguồn tiền. Thời vụ chi tiêu ảnh hưởng đến qui mô và tính ổn định của nguồn tiền. Vào dịp tết, nguồn tiền tiết kiệm cũng như tiền gửi của doanh nghiệp có xu hướng giảm sút, đặc biệt trong điều kiện thanh toán bằng tiền mặt còn phổ biến. Tại các thành phố lớn, nơi tập trung tầng lớp dân cư có thu nhập cao, hình thành người gửi tiền lớn. Thu nhập gia tăng là điều kiện để gia tăng qui mô và thay đổi kỳ hạn của nguồn tiền. Khi ngân hàng mở rộng cho vay, tiền gửi của các doanh nghiệp và các cá nhân cũng gia tăng. Các nguồn tiền gửi thanh toán thường biến động mạnh (kém ổn định) hơn tiền gửi tiết kiệm.

Ngân hàng nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tiền gửi thông qua nghiên cứu đặc điểm thị trường nguồn tiền của ngân hàng để có biện pháp quản lý và sử dụng thích ứng. Tuy nhiên ngân hàng thường khó dự tính được chính xác việc thay đổi qui mô và kết cấu của tiền gửi.

2.2. Đặc điểm tiền vay và các nhân tố ảnh hưởng

Tỷ trọng của loại nguồn này trong tổng nguồn thường thấp hơn nguồn tiền gửi. Các khoản đi vay thường là với thời hạn và qui mô xác định trước, do vậy tạo thành nguồn ổn định cho ngân hàng. Khác với nhận tiền gửi, ngân hàng không nhất thiết phải đi vay thường xuyên: ngân hàng chỉ vay lúc cần thiết, ngân hàng hoàn toàn chủ động quyết định khối lượng vay phù hợp với nhu cầu sử dụng. Nguồn vay có thể không phải chịu dự trữ bắt buộc và bảo hiểm tiền gửi. Tuy nhiên do rủi ro lớn hơn nên lãi suất trả cho tiền vay thường lớn hơn lãi suất trả cho tiền gửi với cùng kỳ hạn. Các khoản vay ngân hàng Nhà nước và vay ngân hàng khác tuy lãi suất thấp song thường có

thời hạn ngắn, chỉ nhằm đảm bảo thanh toán tức thời khi nhu cầu, thanh toán của khách hàng tăng cao. Vay Ngân hàng Nhà nước phụ thuộc rất lớn vào chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ. Việc vay mượn các ngân hàng đang thiếu phương tiện thanh toán. Muốn mở rộng qui mô vay mượn trên thị trường liên ngân hàng, một ngân hàng cần vươn tới thị trường liên ngân hàng quốc tế với khả năng phân tích rủi ro lãi suất và rủi ro hối đoái.

Vay thông qua phát hành các giấy nợ trung và dài hạn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo và gia tăng các nguồn trung và dài hạn ổn định cao cho ngân hàng. Ngân hàng có thể sử dụng nguồn này để cho vay các dự án, tài trợ cho trang thiết bị và bất động sản của doanh nghiệp và người tiêu dùng. Các nhân tố ảnh hưởng quan trọng nhất là thu nhập của dân cư và ổn định vĩ mô, sau đến là các kỹ thuật nghiệp vụ của ngân hàng nhằm tạo tính thanh khoản của các giấy nợ và thuận tiện đối với người cho vay. Mặc dù lãi suất thường cao hơn các nguồn khác, song ngân hàng vẫn phải sử dụng phát hành giấy nợ trung và dài hạn khi tiền gửi không đáp ứng được yêu cầu như ổn định, qui mô đủ lớn trong khoảng thời gian xác định.

2.3. Đặc điểm các nguồn khác

Phần lớn các nguồn khác ngân hàng không phải trả lãi (lãi suất danh nghĩa bằng không). Tuy nhiên chi phí để có và duy trì chúng là rất đáng kể. Ví dụ để có các nguồn uỷ thác ngân hàng phải tìm kiếm các chủ đầu tư, tìm hiểu yêu cầu của họ, nghiên cứu các dự án mà họ tài trợ... Nhìn chung, các nguồn khác trong ngân hàng thường không lớn (trừ một số ngân hàng có các dịch vụ uỷ thác cho nhà nước hoặc cho các tổ chức quốc tế). Việc gia tăng các nguồn này nằm trong chính sách tăng nguồn thu cho ngân hàng và bị ảnh hưởng rất lớn bởi khả năng thực hiện và mở rộng các loại hình dịch vụ khác.

3. Quản lý vốn nợ

Nguồn vốn của ngân hàng bao gồm 2 loại chính nếu phân chia theo hình thức sở hữu: vốn của chủ ngân hàng và vốn nợ. Khác với nhiều loại hình doanh nghiệp, vốn của chủ ngân hàng thường chiếm tỷ trọng nhỏ trong

tổng nguồn vốn, vốn nợ là nguồn chủ yếu của ngân hàng.

3.1. Mục tiêu quản lý

Vốn nợ là tài nguyên chính của ngân hàng. Chất lượng và số lượng của nó ảnh hưởng đáng kể tới chất lượng và số lượng các khoản cho vay và đầu tư. Mục tiêu quản lý nợ không nằm ngoài mục tiêu quản lý chung của ngân hàng đó là an toàn và sinh lợi. Quản lý nợ nhằm mục tiêu cụ thể sau:

- Tìm kiếm các nguồn nhằm đáp ứng yêu cầu về qui mô cho vay và đầu tư,
- Đa dạng hóa các nguồn nhằm tìm kiếm cơ cấu nguồn có chi phí thấp nhất và phù hợp với nhu cầu sử dụng.
- Duy trì tính ổn định của nguồn tiền.
- Tìm kiếm các công cụ nợ mới nhằm phát triển thị trường nợ của ngân hàng.

3.2. Nội dung quản lý

Phần lớn các khoản nợ của ngân hàng liên quan tới chi phí trả lãi. Chi phí trả lãi là bộ phận chi phí lớn nhất đối với ngân hàng, vì vậy, có ảnh hưởng quyết định đối với thu nhập của ngân hàng. Chi phí trả lãi bị tác động trực tiếp bởi:

- Qui mô, cơ cấu các nguồn phải trả lãi
- Lãi suất cá biệt.

Nội dung đầu tiên trong quản lý các khoản nợ là quản lý qui mô, cơ cấu và lãi suất của các khoản nợ, các chi phí lãi suất gắn với các khoản nợ. Tiếp theo, tính ổn định của các khoản nợ quyết định một phần an toàn trong kinh doanh ngân hàng và thời hạn tín dụng. Vì vậy, nội dung thứ hai là quản lý tính ổn định của các khoản nợ. Cuối cùng, tính thanh khoản của các khoản nợ được nhiều nhà quản lý ngân hàng quan tâm. Nó phản ánh khả năng tìm kiếm các khoản nợ mới nhanh chóng và với lãi suất thấp nhằm tăng cường khả năng thanh khoản cho ngân hàng.

3.2.1. Quản lý qui mô và cơ cấu

Quản lý qui mô và cơ cấu nhằm đưa ra và thực hiện các biện pháp để

gia tăng qui mô và thay đổi cơ cấu một cách có hiệu quả nhất.

Gia tăng nguồn theo chuẩn mực nào đó là một chỉ tiêu phản ánh chất lượng hoạt động của ngân hàng, là điều kiện để ngân hàng mở rộng qui mô hoạt động, nâng cao tính thanh khoản và tính ổn định của nguồn vốn. Cơ cấu nợ ảnh hưởng tới cơ cấu tài sản và quyết định chi phí của ngân hàng. Quản lý qui mô và cơ cấu nợ gồm các nội dung sau:

- + Thống kê đầy đủ, kịp thời các thay đổi về các loại nguồn, tốc độ vòng quay của mỗi loại.

- + Phân tích kỹ lưỡng các nhân tố gắn liền với thay đổi đó (các nhân tố ảnh hưởng và bị ảnh hưởng).

- + Lập kế hoạch nguồn cho từng giai đoạn phù hợp với yêu cầu sử dụng.

Công tác thống kê nguồn sẽ cho các nhà quản lý nghiên cứu mối liên hệ giữa số lượng, cấu trúc nguồn với các nhân tố ảnh hưởng cũng như thấy được đặc tính của thị trường nguồn của ngân hàng.

Trong điều kiện cụ thể, các nguồn của một ngân hàng có thể có tốc độ và qui mô thay đổi khác nhau. Các ngân hàng lớn có qui mô nguồn lớn và tốc độ tăng trưởng nguồn có thể không cao như các ngân hàng nhỏ. Những ngân hàng ở trung tâm tiền tệ có cơ cấu nguồn khác với ngân hàng ở xa.

Những nhân tố ảnh hưởng và bị ảnh hưởng bởi qui mô và kết cấu của nguồn tiền thường xuyên thay đổi và cần phải được nghiên cứu kỹ lưỡng. Đây là cơ sở để ngân hàng đưa ra các quyết định phù hợp để thay đổi qui mô và kết cấu nguồn tiền. Vào gần dịp tết, qui mô của tiền gửi tiết kiệm có thể giảm xuống tương đối; hoặc nếu ngân hàng phụ vụ chủ yếu các doanh nghiệp xây lắp, tiền gửi của họ tăng giảm phụ thuộc nhiều vào mùa xây dựng. Từ đó, nhà quản lý ngân hàng cần phân chia các loại khách hàng gắn với qui mô và tốc độ gia tăng của mỗi nguồn. Các khách hàng, hoặc nhóm khách hàng có tiền gửi lớn cần được đặc biệt chú ý, các nhóm khách hàng truyền thống, các nhóm khách hàng nhạy cảm với những thay đổi về công nghệ, lãi suất và chất lượng dịch vụ kèm theo cần phải được nghiên cứu cụ thể. Nhà quản lý cũng cần xem xét thị phần nguồn tiền của các ngân hàng

khác trên địa bàn và khả năng cạnh tranh của họ.

Kế hoạch nguồn cần được xây dựng cho từng giai đoạn, bao gồm kế hoạch gia tăng qui mô của mỗi nguồn, nhằm đáp ứng nhu cầu cho vay, đầu tư hoặc nhu cầu chi trả cho các doanh nghiệp và dân chúng, khả năng thay đổi cơ cấu nguồn, hoặc tìm kiếm nguồn mới. Kế hoạch nguồn được đặt trong kế hoạch sử dụng và lợi nhuận kỳ vọng, bao gồm kế hoạch về lãi suất, mở chi nhánh hoặc điểm huy động, loại nguồn, tiếp thị...

3.2.2. Quản lý lãi suất chi trả

Quản lý lãi suất của các khoản nợ là xác định các loại và cơ cấu lãi suất trả cho các nguồn tiền khác nhau nhằm đảm bảo duy trì qui mô và kết cấu nguồn phù hợp với yêu cầu sinh lợi của ngân hàng.

Quản lý lãi suất của các khoản nợ là một bộ phận trong quá trình chi phí của ngân hàng. Lãi suất chi trả càng cao càng có thể huy động được lớn, từ đó mà mở rộng cho vay và đầu tư. Tuy nhiên, lãi suất cao làm gia tăng chi phí của ngân hàng và nếu doanh thu không tăng kịp chi phí, lợi nhuận của ngân hàng sẽ giảm tương ứng. Vì vậy quản lý lãi suất của nguồn vốn có liên quan chặt chẽ với quản lý lãi suất cho vay và đầu tư của ngân hàng.

Nội dung quản lý lãi suất:

- Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới lãi suất huy động.
- Đa dạng hóa lãi suất

Lãi suất huy động gắn liền với mỗi loại sản phẩm của ngân hàng và với mỗi ngân hàng. Lãi suất huy động thay đổi thường xuyên dưới ảnh hưởng của nhiều nhân tố như:

- Khả năng tiết kiệm và gia tăng tiết kiệm của quốc gia;
- Nhu cầu đầu tư của các doanh nghiệp, Nhà nước và hộ gia đình;
- Tỷ lệ lạm phát;
- Tỷ lệ sinh lời của các hoạt động đầu tư khác;
- Trình độ phát triển của thị trường tài chính;
- Khả năng sinh lời của ngân hàng;
- Độ an toàn của các ngân hàng...

Trên cơ sở tác động của hàng loạt các yếu tố, hình thành nên lãi suất huy động của ngân hàng thương mại. Lãi suất huy động tại mỗi ngân hàng được phân biệt theo nhiều hình thức khác nhau:

- Lãi suất phân biệt theo thời gian: thời gian huy động càng dài thì lãi suất càng cao;
- Lãi suất phân biệt theo loại tiền;
- Lãi suất phân biệt theo mục đích gửi, theo mục đích huy động;
- Lãi suất phân biệt theo rủi ro của ngân hàng: các ngân hàng nhỏ, hoặc ngân hàng tư nhân lãi suất cao hơn các ngân hàng lớn, hoặc ngân hàng của Nhà nước;
- Lãi suất phân biệt theo các dịch vụ đi kèm ví dụ như tiết kiệm có thưởng, tiết kiệm bảo hiểm lãi suất thấp hơn tiết kiệm khác;
- Lãi suất phân biệt theo qui mô...

Nhìn chung, tiện ích mà ngân hàng cung cấp cho người gửi tiền và người cho vay càng cao thì lãi suất càng thấp. Một số nguồn tiền lãi suất ngân hàng trả bằng không và người gửi phải trả phí để được hưởng tiện ích của ngân hàng.

Có nhiều mức lãi suất danh nghĩa khác nhau tùy theo tính chất của từng khoản nợ, đó là các mức lãi suất cá biệt. Ví dụ, lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND loại thời hạn 6 tháng là 0,55%/tháng; loại 12 tháng là 0,6%/tháng; loại tiết kiệm 12 tháng USD là 3%/năm... Trong quá trình cạnh tranh để mở rộng nguồn tiền, các ngân hàng đều cố gắng tạo ra các ưu thế của riêng mình trong đó có ưu thế về lãi suất cạnh tranh. Một ngân hàng có thể đưa ra lãi suất danh nghĩa cao hơn các ngân hàng khác, tức là đã tạo ra lãi suất cạnh tranh nhằm thu hút thêm nguồn tiền mới. Tuy nhiên ngân hàng này cũng có thể tạo lãi suất cạnh tranh bằng các phương pháp khác như trả lãi làm nhiều lần trong kỳ hoặc trả lãi trước. Khi trả tiền lãi nhiều lần trong kỳ, lãi suất tương đương (A) sẽ lớn hơn lãi suất danh nghĩa mà ngân hàng cam kết trả.

$$A \text{ (còn được ký hiệu NEC)} = (1+i/n)^n - 1$$

Trong đó: i là lãi suất danh nghĩa trong kỳ;

n là số lần trả lãi trong kỳ.

Khi trả lãi trước, lãi suất tương đương với trả lãi sau (B) cũng lớn hơn lãi suất danh nghĩa trả trước.

B (Còn được ký hiệu NEC) $= i/(1-i)$.

Trong đó: i là lãi suất trả trước

Các ngân hàng thường sử dụng phương pháp trên trong điều kiện bị khống chế về lãi suất tối đa, hoặc để thay đổi tạm thời qui mô của khoản mục chi phí trả lãi trong kỳ.

Để phục vụ cho việc quản lý chi phí trả lãi và hoạch định các mức lãi suất cạnh tranh (gồm lãi suất tiền gửi và lãi suất tiền vay), các ngân hàng thường tính toán lãi suất bình quân.

(1) Lãi suất bình quân của một nguồn hay một nhóm nguồn trong kỳ.

(2) Lãi suất bình quân của các nguồn phải trả lãi tại một thời điểm hoặc trong kỳ. Lãi suất bình quân cho thấy xu hướng thay đổi lãi suất của nguồn, mức độ thay đổi lãi suất mỗi nguồn, sự kết hợp giữa lãi suất cá biệt và tỷ trọng mỗi nguồn; nó cũng cho thấy những nguồn đắt tương đối (lãi suất cá biệt $>$ lãi suất bình quân) và các nguồn rẻ tương đối (lãi suất cá biệt $<$ lãi suất bình quân). Điều này rất có ý nghĩa đối với hoạch định chiến lược nguồn vốn.

Ví dụ, một ngân hàng có các số liệu về nguồn vốn sau:

Nguồn	Số dư 1/1	Lãi suất 1/1	Số dư 1/2	Lãi suất 1/2	Số dư 1/3	Lãi suất 1/3
Nguồn dưới 12 tháng	100	10%	120	11%	140	10,5%
Nguồn trung hạn	60	12%	70	13%	75	12,5%
Nguồn dài hạn	40	13%	50	14%	55	13,8%

(Giả sử số dư và lãi suất không thay đổi trong tháng, lãi trả hàng tháng).

Với các lãi suất danh nghĩa trên, ta có thể tính lãi suất bình quân cho từng nguồn trong 3 tháng, lãi suất bình quân của các nguồn tại một thời điểm, hoặc trong 3 tháng.

Lãi suất bình quân của các nguồn vào ngày 1/1:

$$Lsbq = (1200 \times 10\% + 60 \times 12\% + 10 \times 13\%) / 200 = 0,112 = 11,2\%$$

Lãi suất bình quân của nguồn ngắn hạn trong 3 tháng:

$$Lsbq = (100 \times 10\% + 120 \times 11\% + 140 \times 10,5\%) / 360 = 0,10527 = 10,527\%$$

Lãi suất bình quân đóng vai trò quan trọng trong việc xác định chênh lệch lãi suất (phản ánh khả năng sinh lời của ngân hàng).

3.2.3. Quản lý kỳ hạn

Quản lý kỳ hạn là xác định kỳ hạn của nguồn phù hợp với yêu cầu về kỳ hạn của sử dụng, đồng thời tạo sự ổn định của nguồn.

Nội dung quản lý kỳ hạn:

- Xác định kỳ hạn danh nghĩa của nguồn và các nhân tố ảnh hưởng;
- Xác định kỳ hạn thực của nguồn và các nhân tố ảnh hưởng;
- Xem xét khả năng chuyển hoá kỳ hạn của nguồn.

3.2.3.1. Kỳ hạn danh nghĩa

Nguồn huy động thường gắn liền với kỳ hạn nhất định, được ngân hàng tuyên bố, đó là kỳ hạn danh nghĩa của nguồn. Ví dụ, tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, 3 tháng, 6 tháng... Các kỳ hạn danh nghĩa thường gắn với một mức lãi suất nhất định, theo xu hướng nguồn có kỳ hạn danh nghĩa càng dài, lãi suất càng cao. Trong trường hợp bình thường (không có khủng hoảng xảy ra) cũng có một số người gửi rút tiền trước hạn, song nhìn chung người gửi đều cố gắng duy trì kỳ hạn danh nghĩa để hưởng lãi suất ở mức cao nhất. Do vậy kỳ hạn danh nghĩa một chỉ tiêu phản ánh tính ổn định của nguồn vốn.

Việc xác định kỳ hạn danh nghĩa có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động của ngân hàng. Kỳ hạn liên quan tới tính ổn định và vì vậy liên quan tới kỳ hạn của sử dụng. Để cho vay và đầu tư dài hạn, ngân hàng cần có khả năng duy trì tính ổn định của nguồn tiền. Mặt khác, kỳ hạn liên quan tới chi

phí: các nguồn có tính ổn định cao thường phải có chi phí duy trì cao. Quản lý kỳ hạn, vì vậy là một nội dung đảm bảo an toàn và sinh lợi cho ngân hàng.

Các nhân tố ảnh hưởng đến kỳ hạn danh nghĩa:

- Thu nhập
- Ổn định vĩ mô
- Khả năng chuyển đổi của giấy nợ
- Kỳ hạn cho vay và đầu tư...

Mức thu nhập của dân chúng là yếu tố quan trọng. Các khoản tiền gửi và vay với kỳ hạn dài (trên 1 năm) thường là của dân cư. Do vậy, khi thu nhập của dân cư thấp, mức tiết kiệm cũng thấp, hạn chế khả năng cho vay và gửi ngân hàng với kỳ hạn dài. Lạm phát cao, tỷ giá biến động theo hướng không có lợi cho người gửi nội tệ... đều hạn chế việc kéo dài hạn danh nghĩa. Thị trường tài chính kém phát triển, khả năng chuyển đổi của các giấy nợ thấp (tính thanh khoản của các giấy nợ thấp), việc phát hành giấy nợ với kỳ hạn trên 1 năm rất khó khăn.

3.2.3.2. Kỳ hạn thực tế

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới kỳ hạn danh nghĩa tạo cơ sở để ngân hàng đưa ra kỳ hạn huy động phù hợp với thị trường. Tuy nhiên ngân hàng quan tâm hơn tới kỳ hạn thực tế của nguồn tiền bởi vì kỳ hạn thực tế liên quan chặt chẽ đến kỳ hạn các khoản cho vay và đầu tư.

Ví dụ: Nhiều người gửi tiết kiệm tại một ngân hàng với kỳ hạn danh nghĩa 6 tháng, song khoản tiền gửi có thể được duy trì nhiều lần 6 tháng (các kỳ hạn 6 tháng nối tiếp nhau, người gửi không rút tiền ra khỏi ngân hàng) và trên thực tế trở thành khoản tiền gửi trung và dài hạn.

Kỳ hạn thực tế của khoản tiền gửi là thời gian mà khoản tiền tồn tại liên tục tại một đơn vị ngân hàng. Các nhân tố ảnh hưởng đến kỳ hạn danh nghĩa đều tác động đến kỳ hạn thực tế. Bên cạnh đó, nhu cầu chi tiêu đột xuất và lãi suất cạnh tranh giữa các ngân hàng, lãi suất giữa các nguồn tiền khác nhau cũng ảnh hưởng lớn tới kỳ hạn này. Sự thay đổi lãi suất sẽ gây ra

sự dịch chuyển tiền gửi từ ngân hàng này sang ngân hàng khác, từ kỳ hạn này sang kỳ hạn khác, từ loại tiền này sang loại tiền khác, làm giảm kỳ hạn thực tế của khoản tiền gửi.

Ví dụ, ngân hàng A ở Hà Nội tăng lãi suất tiền gửi loại 2 tháng từ 0,55%/tháng lên 0,6%/tháng có thể sẽ gây ra 2 loại hiệu ứng.

(1) Tiền gửi từ các ngân hàng khác, hoặc tiền trong dân cư sẽ chảy về ngân hàng A. Điều này phụ thuộc vào lực hấp dẫn của lãi suất gia tăng và các chi phí để dịch chuyển. Các món tiền nhỏ bé thường ít bị hấp dẫn khi lãi suất tăng ít. Một món tiền gửi tại ngân hàng Cà Mau không dễ chuyển ra Hà Nội được trong điều kiện công nghệ ngân hàng và chi phí chuyển tiền hiện nay. Các món tiền gửi đã gần đến hạn có thể ít bị dịch chuyển. Người gửi cố gắng chờ đến hạn để hưởng lãi suất đầy đủ.

(2) Sự dịch chuyển giữa các loại tiền gửi trong nội bộ ngân hàng A. Loại hiệu ứng này không làm gia tăng qui mô của nguồn mà chỉ làm thay đổi kết cấu của nguồn, tác động tới tính ổn định của các nguồn khác kém hấp dẫn hơn về lãi suất.

Một nguồn tiền nào đó trong ngân hàng được tạo ra bởi sự tiếp nối liên tục của các khoản huy động và đi vay. Do đó, một nguồn với `kỳ hạn danh nghĩa là ngắn hạn, có thể tồn tại liên tục trong nhiều năm, tức là thành nguồn có kỳ hạn thực tế là trung và dài hạn. Phân tích và đo lường kỳ hạn thực tế của nguồn tiền là cơ sở để ngân hàng quản lý thanh khoản, chuyển hoá kỳ hạn của nguồn, sử dụng các nguồn có kỳ hạn ngắn để cho vay với kỳ hạn dài hơn.

Phương pháp cơ bản để phân tích kỳ hạn thực tế là dựa trên số liệu thống kê để thấy sự biến động số dư của mỗi nguồn vốn, của nhóm nguồn, tìm số dư thấp nhất trong quý, trong năm, trong nhiều năm và các nhân tố ảnh hưởng đến sự thay đổi, từ đó, người quản lý do được kỳ hạn thực gắn liền với các số dư.

Quản lý kỳ hạn luôn gắn liền với quản lý lãi suất. Một sự gia tăng trong lãi suất nguồn, đều liên quan tới không chỉ tăng qui mô của nguồn, mà còn

tính ổn định của nguồn giữa các ngân hàng, tính ổn định của nguồn trong từng ngân hàng. Lựa chọn cơ cấu lãi suất sao cho vừa đảm bảo gia tăng tổng nguồn, tiết kiệm chi phí, lại vừa tăng tính ổn định của nguồn là nội dung quản lý nguồn vốn của ngân hàng. Các cách khác nhau để cải tiến sự ổn định của khoản nợ:

- Dựa vào loại những tiền gửi chủ yếu - tiền gửi giao dịch hoặc tiền tiết kiệm. Mặc dù tiền gửi phải hoàn trả theo yêu cầu, song nó tương đối ổn định. Các ngân hàng lớn ngày nay đang cố gắng tăng tiền gửi để giảm vay.

- Xây dựng mối liên hệ với người gửi lớn sao cho họ tránh rút tiền gửi trong lúc khủng hoảng.

- Đa dạng hóa các nguồn tiền tức là huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Điều này sẽ giảm sự phụ thuộc của ngân hàng vào một khách hàng.

- Phát triển quản lý tài sản bên cạnh quản lý các khoản nợ.

3.2.4. Phân tích tính thanh khoản của nguồn vốn

Đối với nhiều ngân hàng phân tích tính thanh khoản của nguồn vốn đang trở thành trọng tâm quản lý nguồn vốn. Tính thanh khoản của nguồn vốn được đo bằng khả năng tìm kiếm nguồn vốn mới với chi phí và thời gian nhỏ nhất. Nhiều ngân hàng lớn, do thực hiện chuyển hoán kỳ hạn của nguồn (nguồn với kỳ hạn ngắn được chuyển sang đầu tư hoặc cho vay với kỳ hạn dài hơn) và duy trì tỷ lệ dự trữ thấp, rất quan tâm tới khả năng tìm kiếm nguồn vốn mới để đáp ứng nhu cầu thanh toán, đặc biệt là các nguồn trong ngắn hạn.

Tính thanh khoản của nguồn tùy thuộc rất lớn vào thị trường nợ của mỗi ngân hàng và chính sách tiền tệ đang được vận hành. Nhìn chung các ngân hàng lớn, có nhiều chi nhánh và gần các trung tâm tiền tệ có nhiều khả năng tìm kiếm các nguồn nhanh chóng hơn là các ngân hàng nhỏ, ít chi nhánh và ở xa. Hơn nữa, sự phát triển của các công cụ nợ sẽ cho phép các ngân hàng có nhiều cơ hội tiếp xúc với các nguồn. Do vậy tại các nước mà thị trường nợ kém phát triển, tính thanh khoản của nguồn vốn của các ngân hàng cũng bị giảm thấp. Phân tích tính thanh khoản của nguồn vốn bắt đầu

từ việc phân tích thị trường nguồn vốn của mỗi ngân hàng để thấy đặc điểm của mỗi nguồn (như qui mô, tốc độ tăng trưởng, vòng quay, lãi suất và sự biến đổi của lãi suất, tỷ trọng thị trường của ngân hàng so với các tổ chức tín dụng khác...). Ngân hàng cần tập trung phân tích nguồn vay mượn từ ngân hàng Nhà nước và từ các tổ chức tín dụng khác. Các nguồn này tuy ngắn hạn song có thể có được trong thời gian ngắn, nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong ngắn hạn. Các nguồn mà ngân hàng có ưu thế cũng cần được xem xét.

3.3. Phát triển các công cụ nợ mới

Lịch sử phát triển của các ngân hàng cũng là lịch sử phát triển các công cụ nợ. Bên cạnh vay ngân hàng Nhà nước và vay trên thị trường liên ngân hàng trong nước, các ngân hàng đang vươn tay tới thị trường liên ngân hàng quốc tế. Nhiều ngân hàng đang phát triển và sử dụng các chứng chỉ tiền gửi, các hợp đồng mua bán lại, các giấy nợ ngân hàng. Cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các ngân hàng và giữa các tổ chức ngân hàng và phi ngân hàng, cách mạng công nghệ đang làm cho thị trường tài chính liên tục phát triển và tạo ra các sản phẩm mới.

Trong quá trình phát triển và hội nhập, thị trường các công cụ nợ của các ngân hàng thương mại Việt Nam đang có những bước tiến quan trọng. Các công cụ nợ truyền thống đang được mở rộng: Tiền gửi thanh toán đang được khuyến khích, hướng tới mục tiêu là các tầng lớp dân cư. Mở rộng qui mô, kéo dài kỳ hạn, đa dạng hóa các loại tiền gửi tiết kiệm nhằm huy động mọi nguồn tiền nhàn rỗi trong dân cư đang là hoạt động trọng tâm của ngân hàng. Dân chúng đã biết đến ngân hàng như là nơi đảm bảo an toàn và sinh lợi cho các khoản tiền tiết kiệm của họ. Ngoài loại hình tiết kiệm ngắn hạn bằng nội tệ truyền thống, các ngân hàng thương mại Việt Nam đã đưa ra các loại tiền gửi bằng ngoại tệ hoặc đảm bảo bằng ngoại tệ, tiền gửi trên 12 tháng. Bên cạnh huy động tiết kiệm, nhiều ngân hàng đã phát hành kỳ phiếu, trái phiếu (có loại có thể chuyển đổi), tạo công cụ nợ mới, làm phong phú thị trường nguồn vốn của các ngân hàng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày các hình thức huy động vốn và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình huy động vốn của ngân hàng thương mại.

2. Phân tích các nguồn tiền gửi và đặc điểm của chúng.

3. Phân tích các hình thức đi vay và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động đi vay của ngân hàng thương mại.

4. Phân tích mục tiêu và nội dung quản lý các khoản nợ của ngân hàng thương mại.

5. Một ngân hàng huy động

- Loại tiết kiệm 6 tháng với lãi suất danh nghĩa (lãi suất thực tế) là 1%/tháng, trả gốc và lãi khi đến hạn;

- Loại tiết kiệm 12 tháng, lãi suất danh nghĩa (lãi suất thực tế) là 1,05%/tháng trả lãi 6 tháng 1 lần;

- Kỳ phiếu ngân hàng 13 tháng, lãi suất danh nghĩa (lãi suất thực tế) 1,1%/tháng, trả lãi trước;

Yêu cầu: Tính NEC (lãi suất hiệu quả của mỗi nguồn tiền) theo tháng.

6. Một ngân hàng huy động

- Tiền gửi thanh toán với lãi suất là 0,5%/tháng

- Tiết kiệm 3 tháng với lãi suất là 0,9%/tháng, trả gốc và lãi khi đến hạn;

- Tiết kiệm 6 tháng với lãi suất là 1%/tháng, trả gốc và lãi khi đến hạn;

- Tiết kiệm 12 tháng, lãi suất là 1,05%/tháng trả lãi 6 tháng 1 lần;

- Tiết kiệm 24 tháng, lãi suất là 1,1%/tháng trả lãi 6 tháng 1 lần.

Yêu cầu: Tính NEC của mỗi nguồn tiền biết rằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi thanh toán là 5%/năm, đối với tiết kiệm ngắn hạn là 3%/năm, đối với tiết kiệm trung hạn là 2%/năm.

TÀI SẢN VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN

Hoạt động chính của ngân hàng thương mại là huy động vốn để sử dụng nhằm thu lợi nhuận. Việc sử dụng vốn chính là quá trình tạo nên các loại tài sản khác nhau của ngân hàng, trong đó cho vay và đầu tư là hai loại tài sản lớn và quan trọng.

Quản lý tài sản là một trong những nội dung quản lý ngân hàng và được xem xét theo nhiều khía cạnh, liên quan tới nhiều chương như quản lý thanh khoản, quản lý sinh lời... Chương này sẽ tập trung xem xét các loại tài sản của một ngân hàng thương mại, đặc điểm của chúng, cách thức quản lý sao cho đạt hiệu quả cao xét trên phương diện an toàn và sinh lợi.

1. Các khoản mục tài sản và đặc điểm của các khoản mục tài sản

Ngân hàng thương mại là doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ. Do đặc thù đó nên phần lớn tài sản của ngân hàng là các tài sản tài chính, gồm các hợp đồng cho vay, hợp đồng thuê - mua, các chứng khoán, các khoản tiền gửi... Một phần nhỏ trong khối tài sản của ngân hàng là tài sản cố định như nhà cửa, trang thiết bị... Mỗi loại tài sản được hình thành theo các cách thức khác nhau và vì những mục tiêu khác nhau song đều tập trung đảm bảo an toàn và sinh lợi cho ngân hàng.

1.1. Ngân quỹ¹

Ngân quỹ của một ngân hàng thường gồm:

1.1.1. Tiền mặt trong két: Có thể gồm nội tệ, ngoại tệ (ở những nước ngoại tệ được sử dụng trong lưu thông, hoặc chấp nhận tiền gửi ngoại tệ). Một vài ngân hàng còn bao gồm cả vàng và các kim khí quý, đá quý khác². Tiền mặt dùng để chi trả bằng tiền mặt nhanh chóng, tuy nhiên, tiền mặt không sinh lời và trên phương diện an toàn thì thường là đối tượng của trộm

¹ Một số ngân hàng gọi là vốn khả dụng, hoặc tiền ngân hàng Trung ương, hoặc quỹ dự trữ bao gồm dự trữ bắt buộc và dự trữ thanh toán. Để tránh nhầm lẫn với các quỹ phía nguồn vốn và không dùng từ vốn để chỉ sử dụng vốn, chúng tôi sử dụng từ ngân quỹ.

² Một số ngân hàng xếp vàng bạc đá quý vào tài sản khác (hoạt động kinh doanh vàng bạc đá quý). Tuy nhiên, ở một số nước vàng bạc đá quý dùng để thanh toán như tiền giấy, do vậy được xếp vào ngân quỹ

cướp, thụt kết, làm giả. Tiền mặt gắn với chi phí phát sinh như bảo quản, đếm, vận chuyển...

1.1.2. Tiền gửi tại ngân hàng khác: Gồm tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước, tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác. Ngân hàng thương mại phải thực hiện dự trữ bắt buộc. Hình thức dự trữ bắt buộc có thể khác nhau ở các nước. Nhiều ngân hàng Trung ương yêu cầu ngân hàng thương mại phải duy trì dự trữ bắt buộc dưới hình thức tiền gửi tại ngân hàng Trung ương. Bên cạnh đó Ngân hàng thương mại nắm giữ loại tiền gửi này còn vì mục tiêu thanh toán tiện lợi: rất nhiều các khoản thanh toán giữa ngân hàng được thực hiện qua ngân hàng Nhà nước (Ngân hàng Trung ương), hoặc qua ngân hàng đại lý (thanh toán qua các nước khác nhau). Khoản tiền gửi này có thể sinh lời song rất thấp.

Ngân hàng với vai trò thủ quỹ cho nền kinh tế, có trách nhiệm chi trả kịp thời mọi nhu cầu của người gửi tiền dưới hình thức chuyển khoản và cả bằng tiền mặt. Do vậy, ngân hàng luôn phải giữ một lượng tiền mặt trong két, tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác. Lượng tiền mặt trong két nhiều hay ít phụ thuộc vào nhu cầu chi tiêu và khả năng thu hút tiền mặt mỗi thời kỳ, khoảng cách giữa ngân hàng thương mại và kho tiền của ngân hàng Nhà nước. Các ngân hàng thương mại Việt Nam thường phải giữ tỷ lệ tiền mặt cao do tâm lý và thói quen sử dụng tiền mặt trong thanh toán của đại đa số dân chúng và doanh nghiệp nhỏ. Nhìn chung ngân quỹ của ngân hàng là tài sản không sinh lời (hoặc sinh lời thấp trong trường hợp tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng khác được hưởng lãi) song lại là tài sản có tính thanh khoản - tính lỏng - cao nhất, đáp ứng nhu cầu chi trả thường xuyên. Do vậy, mỗi ngân hàng đều cố gắng giữ ngân quỹ ở mức thấp nhất có thể được. Tỷ trọng ngân quỹ trong tổng tài sản của ngân hàng thường thấp và khác nhau tại các ngân hàng. Thông thường, ngân hàng gần trung tâm tiền tệ, tỷ lệ này thường thấp hơn so với ngân hàng ở xa. Tỷ lệ này có xu hướng tăng trong giai đoạn kinh tế suy thoái, khi ngân hàng khó tìm kiếm được nhiều cơ hội cho vay và đầu tư.

1.2. Chứng khoán

Ngân hàng thương mại nắm giữ chứng khoán vì mục tiêu thanh khoản và đa dạng hóa tài sản.

Ngân hàng giữ nhiều loại chứng khoán, có thể xếp loại theo nhiều tiêu thức, ví dụ như theo tính thanh khoản, theo chủ thể phát hành, theo mục tiêu nắm giữ...

Chứng khoán của Chính phủ Trung ương hoặc địa phương (do Kho bạc Nhà nước phát hành): Bao gồm các loại ngắn hạn, trung hạn và dài hạn³.

Chứng khoán của ngân hàng khác, các công ty tài chính: bao gồm các cổ phiếu và các giấy nợ khác do các ngân hàng, các công ty tài chính phát hành hoặc chấp nhận thanh toán.

Chứng khoán của các công ty khác.

Ngân hàng giữ chứng khoán vì chúng mang lại thu nhập cho ngân hàng và có thể bán đi để gia tăng ngân quỹ khi cần thiết. Ngân hàng thường chia chứng khoán thành hai loại: Thanh khoản và kém thanh khoản. Thông thường các chứng khoán có tính thanh khoản cao (chứng khoán thanh khoản) - chứng khoán an toàn, dễ bán, ít giảm giá - là những chứng khoán có tỷ lệ sinh lời thấp và ngược lại các chứng khoán kém thanh khoản (chứng khoán đầu tư) - rủi ro cao - thường có tỷ lệ sinh lời cao.

Các chứng khoán ngắn hạn của chính phủ thường được xếp hàng đầu trong số các chứng khoán thanh khoản, được giữ như một tài sản đệm cho ngân quỹ: chúng sinh lời cao hơn ngân quỹ và khi cần có thể bán để chi trả như ngân quỹ. Độ an toàn của chứng khoán Chính phủ phụ thuộc nhiều vào khả năng trả nợ của Chính phủ nước phát hành. Tính thanh khoản của chứng khoán chính phủ phụ thuộc vào khả năng bán, mức độ giảm giá khi bán... Một số loại chứng khoán Chính phủ có thể bán tại hầu hết các thị trường tài chính thế giới. Nhiều ngân hàng nắm giữ chứng khoán Chính phủ vì chúng

³ Tại các nước có thị trường vốn phát triển, chứng khoán ngắn hạn của Chính phủ được coi là có chất lượng cao do dễ mua bán trên thị trường thứ cấp. Tại Việt Nam, mặc dù thị trường vốn còn kém phát triển, phần lớn chứng khoán chính phủ có kỳ hạn 2 năm, song vẫn được coi là có chất lượng cao.

có thể được miễn thuế, hoặc là do yêu cầu của chính quyền các cấp⁴. Sau chứng khoán ngắn hạn của Chính phủ là giấy nợ ngắn hạn do các ngân hàng, hoặc các công ty tài chính nổi tiếng phát hành hoặc chấp nhận thanh toán. Một số giấy nợ của các công ty tài chính quốc tế nổi tiếng còn được các ngân hàng ưa chuộng hơn cả chứng khoán Chính phủ. Chứng khoán chính phủ có thời gian đáo hạn dài, chứng khoán trung và dài hạn của các công ty khác có lợi sinh lời cao. Ngân hàng thường nắm giữ những chứng khoán đến ngày đáo hạn để thu lợi. Ngân hàng cũng nắm chứng khoán công ty để thực hiện quyền tham dự, kiểm soát hoạt động của công ty.

1.3. Tín dụng

Tín dụng là loại tài sản chiếm tỷ trọng lớn nhất ở phần lớn các ngân hàng thương mại, phản ánh hoạt động đặc trưng của ngân hàng. Loại tài sản này được phân chia theo nhiều tiêu thức khác nhau.

1.3.1. Tín dụng ngắn hạn, trung hạn, dài hạn

Phân chia theo thời gian có ý nghĩa quan trọng đối với ngân hàng vì thời gian liên quan mật thiết đến tính an toàn và sinh lợi của tín dụng cũng như khả năng hoàn trả của khách hàng. Theo thời gian, tín dụng được phân thành:

Tín dụng ngắn hạn: Từ 12 tháng trở xuống tài trợ cho tài sản lưu động.

Tín dụng trung hạn: Từ trên 1 năm đến 5 năm tài trợ cho các tài sản cố định như phương tiện vận tải, một số cây trồng vật nuôi, trang thiết bị chống hao mòn.

Tín dụng dài hạn: Trên 5 năm ⁵ tài trợ cho công trình xây dựng như nhà, sân bay, cầu, đường, máy móc thiết bị có giá trị lớn, thường có thời gian sử dụng lâu.

Việc xác định thời hạn trên cũng chỉ có tính chất tương đối vì nhiều khoản cho vay không xác định trước được chính xác thời hạn. Phân chia tín

⁴ Điều kiện để thành lập ngân hàng ở nhiều nước là ngân hàng phải tham gia vào quá trình tài trợ cho sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Chứng khoán của chính phủ (đặc biệt là ở địa phương) thường được sử dụng để gọi vốn cho các công trình phúc lợi của địa phương

⁵ Có thể có những quy định khác về thời gian trung và dài hạn. Có ngân hàng quy định trung dài hạn tới 7 năm và dài hạn là trên 7 năm

dụng theo thời gian có ý nghĩa quan trọng đối với ngân hàng vì thời gian liên quan mật thiết đến tính an toàn và sinh lợi của tài sản.

Tỷ trọng tín dụng ngắn hạn tại ngân hàng thương mại thường cao hơn tín dụng trung và dài hạn: Các ngân hàng chủ yếu tài trợ cho tài sản lưu động của khách hàng. Tín dụng trung và dài hạn thường có tỷ trọng thấp hơn do rủi ro cao hơn, nguồn vốn đắt và khan hiếm hơn. Có thể nhận thấy ảnh hưởng đến tỷ lệ này như kỳ hạn và tính ổn định của nguồn vốn, khả năng quản lý thanh khoản của ngân hàng, khả năng dự báo và dự phòng rủi ro trong trung và dài hạn...

1.3.2. Theo hình thức tài trợ tín dụng được chia thành cho vay, bảo lãnh, cho thuê...⁶

Cho vay là việc ngân hàng đưa tiền cho khách hàng với cam kết khách hàng phải hoàn trả cả gốc và lãi trong khoảng thời gian xác định. Cho vay là tài sản lớn nhất trong khoản mục tín dụng. Cho vay thường được định lượng theo 2 chỉ tiêu: Doanh số cho vay trong kỳ và dư nợ cuối kỳ. Doanh số cho vay trong kỳ là tổng số tiền mà ngân hàng đã cho vay ra trong kỳ. Dư nợ cuối kỳ là số tiền mà ngân hàng hiện đang còn cho vay vào thời điểm cuối kỳ. Khi lập các báo cáo tài chính (thời điểm), cho vay được ghi dưới hình thức dư nợ⁷. Một số ngân hàng thường ghi giảm dư nợ phân trích lập dự phòng tổn thất hoặc lãi được nhận trước.

Chiết khấu thương phiếu là việc ngân hàng ứng trước tiền cho khách hàng tương ứng với giá trị của thương phiếu trừ đi phần thu nhập của ngân hàng để sở hữu một thương phiếu chưa đến hạn (hoặc một giấy nợ).

Cho thuê là việc ngân hàng bỏ tiền mua tài sản để cho khách hàng thuê theo những thỏa thuận nhất định. Sau thời gian nhất định, khách hàng phải trả cả gốc lẫn lãi cho ngân hàng. Cho thuê tài sản trung và dài hạn (Leasing)

⁶ Theo Luật Các tổ chức tín dụng của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, hoạt động tín dụng bao gồm cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, bảo lãnh và một số hoạt động khác do Ngân hàng Nhà nước quy định. Việc mua trái phiếu của khách hàng cũng là một hình thức tài trợ cho khách hàng, ví dụ nắm giữ trái phiếu chính phủ nhiều trường hợp được xếp vào cho vay. Trong tài liệu này, tín dụng chỉ bao gồm việc tài trợ trực tiếp. Phần tài trợ thông qua nắm giữ trái phiếu được xếp vào "chứng khoán".

⁷ Rất nhiều tài liệu và các báo cáo của các ngân hàng dùng "dư nợ tín dụng", "dư nợ tiền vay" để phân biệt với dư nợ tiền gửi. Tuy nhiên trong ngân hàng, nếu dùng cụm từ "dư nợ" ở phía bên tài sản thì đều được hiểu đó là số tiền ngân hàng đang cho vay đến thời điểm tính.

được ghi vào khoản mục tài sản theo giá trị tài sản cho thuê trừ đi phần tiền thuê ngân hàng đã thu được (dư nợ cho thuê).

Bảo lãnh là việc ngân hàng cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính hộ khách hàng của mình. Mặc dù không phải xuất tiền ra, song ngân hàng đã cho khách hàng sử dụng uy tín của mình để thu lợi. Bảo lãnh được ghi vào tài sản ngoại bảng, đó là giá trị mà ngân hàng cam kết trả thay khách hàng của mình. Phần bảo lãnh ngân hàng phải thực hiện chi trả được ghi vào tài sản nội bảng (mục cho vay bắt buộc, tính vào nợ quá hạn).

1.3.3. Tín dụng được chia theo đảm bảo: Không có đảm bảo, có đảm bảo tài sản thế chấp, cầm đồ. Về nguyên tắc, mọi khoản tín dụng của ngân hàng đều có đảm bảo. Tuy nhiên, ngân hàng chỉ ghi vào hợp đồng tín dụng loại đảm bảo mà ngân hàng có thể bán đi để thu nợ nếu khách hàng không trả nợ. Cam kết đảm bảo là cam kết của người nhận tín dụng về việc dùng tài sản mà mình đang sở hữu hoặc sử dụng hoặc khả năng trả nợ của người thứ ba để trả nợ cho ngân hàng.

Tín dụng không cần tài sản đảm bảo có thể được cấp cho các khách hàng có uy tín, thường là khách hàng làm ăn thường xuyên có lãi, tình hình tài chính vững mạnh, ít xảy ra tình trạng nợ nần dây dưa, hoặc món vay tương đối nhỏ so với vốn của người vay. Các khoản cho vay theo chỉ thị của Chính phủ và Chính phủ yêu cầu, không cần tài sản đảm bảo. Các khoản cho vay đối với các tổ chức tài chính lớn, các công ty lớn, hoặc những khoản cho vay trong thời gian ngắn mà ngân hàng có khả năng giám sát việc bán hàng... cũng có thể không cần tài sản đảm bảo.

Tín dụng dựa trên cam kết đảm bảo yêu cầu ngân hàng và khách hàng phải kí hợp đồng đảm bảo. Ngân hàng phải kiểm tra, đánh giá được tình trạng của tài sản đảm bảo (quyền sở hữu, giá trị, tính thị trường, khả năng bán, khả năng tài chính của người thứ ba...), có khả năng giám sát việc sử dụng hoặc có khả năng bảo quản tài sản đảm bảo.

1.3.4. Tín dụng phân loại rủi ro: Tín dụng bao gồm các khoản có độ an toàn cao, khá, trung bình và thấp. Để phân loại theo tiêu thức này, ngân

hàng cần nghiên cứu các mức độ, các căn cứ để chia loại rủi ro. Một số ngân hàng lớn chỉ tới 10 thang bậc rủi ro tín dụng, tức là xếp loại tín dụng theo các dấu hiệu rủi ro từ thấp đến cao. Cách phân loại này giúp ngân hàng thường xuyên đánh giá lại khoản mục tín dụng, dự trù quỹ cho các khoản tín dụng rủi ro cao, đánh giá chất lượng tín dụng.

Tín dụng lành mạnh: Các khoản tín dụng có khả năng thu hồi cao;

Tín dụng có vấn đề: Các khoản tín dụng có dấu hiệu không lành mạnh như khách hàng chậm tiêu thụ, tiến độ thực hiện kế hoạch bị chậm, khách hàng gặp tiên tai, khách hàng trì hoãn nộp báo cáo tài chính...

Nợ quá hạn có khả năng thu hồi: Các khoản nợ đã quá hạn với thời hạn ngắn và khách hàng có kế hoạch khắc phục tốt, tài sản đảm bảo có giá trị lớn...

Nợ quá hạn khó đòi: Nợ quá hạn quá lâu, khả năng trả nợ rất kém, tài sản thế chấp nhỏ hoặc bị giảm giá, khách hàng chây ì...

1.3.5. Phân loại khác

Theo ngành kinh tế (công, nông nghiệp...)

Theo đối tượng tín dụng (Tài sản lưu động, tài sản cố định)

Theo mục đích (sản xuất, tiêu dùng...)

Các cách phân loại này cho thấy tính đa dạng hoặc chuyên môn hóa trong cấp tín dụng của ngân hàng. Với xu hướng đa dạng, các ngân hàng sẽ mở rộng phạm vi tài trợ song vẫn có thể duy trì những lĩnh vực mà ngân hàng có lợi thế. Ví dụ ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, bên cạnh việc đa dạng hóa các ngành tài trợ, vẫn tập trung tài trợ cho lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. Cách phân loại trên cho phép ngân hàng theo dõi rủi ro và sinh lợi gắn liền với những lĩnh vực tài trợ để có chính sách lãi suất, bảo đảm, hạn mức và chính sách mở rộng phù hợp.

1.4. Các tài sản khác

1.4.1. Tài sản ủy thác: Tài sản được hình thành theo sự ủy thác của khách hàng. Ngân hàng làm dịch vụ ủy thác cho vay cho các ngân hàng. Ngân hàng làm dịch vụ ủy thác cho vay cho các ngân hàng khác, các tổ

chức chính phủ hoặc phi chính phủ. Ví dụ, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam cho vay hộ WB theo chương trình xóa đói giảm nghèo tại một số tỉnh tại Việt Nam. Nguồn tiền, các yêu cầu cho vay cũng như toàn bộ tổn thất thuộc về Ngân hàng Thế giới. Ngân hàng Nông nghiệp chỉ thực hiện cho vay hộ và hưởng hoa hồng (phí ủy thác)⁸. Tài sản ủy thác còn bao gồm chứng khoán ủy thác (đầu tư ủy thác). Tuy nhiên tỷ trọng không lớn trong tổng tài sản, song tài sản ủy thác ít rủi ro và mang lại thu nhập đáng kể cho ngân hàng. Quy mô của tài sản ủy thác phụ thuộc vào khả năng cung cấp dịch vụ ủy thác có chất lượng cao của ngân hàng.

1.4.2. Phân hùn vốn (liên kết)

Ngân hàng có thể tham gia góp vốn với các tổ chức khác (không thể hiện được dưới hình thức nắm giữ chứng khoán), ví dụ như tham gia hùn vốn vào ngân hàng liên doanh, các công ty...

1.4.3. Các tài sản khác

Nhà cửa và trang thiết bị của ngân hàng phục vụ cho quá trình lao động của ngân hàng và cho thuê. Tòa nhà ngân hàng là tài sản cố định lớn nhất của ngân hàng. Tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng tài sản song các tài sản này ảnh hưởng tới vị thế, năng suất lao động của ngân hàng. Ngoài ra, còn có các khoản ứng trước để mua công cụ nhỏ chưa phân bổ hết trong kỳ, ứng trước cho cán bộ ngân hàng... Một số ngân hàng còn xếp cả nợ khoanh⁹ vào tài sản khác.

1.4.4. Các tài sản ngoại bảng

Ngân hàng đưa ra những cam kết của mình đối với khách hàng, hình thành nên một loại tài sản là hợp đồng cam kết, ví dụ như hợp đồng bảo lãnh, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn... ngân hàng có thể quản lý hộ tài sản cho khách hàng, cất giữ hộ... Những loại tài sản này không trực

⁸ Một số ngân hàng đưa dư nợ ủy thác (cho vay hộ) vào phân dư nợ (tín dụng). Theo chúng tôi, mặc dù cho vay hộ cũng là cho vay, song thường không tạo nên thu nhập từ lãi cho ngân hàng, do vậy cần tách riêng khỏi mục tín dụng và đưa vào tài sản khác.

⁹ Nợ khanh là các khoản nợ xấu không có khả năng thu hồi được Nhà nước cho phép khoanh, không tính lãi. Do tồn tại lịch sử để lại và do phương pháp bù đắp nợ xấu còn nhiều bất cập, tại nhiều ngân hàng thương mại Nhà nước ở Việt Nam, nhiều khoản nợ xấu vẫn chưa được bù đắp vẫn tồn tại trong bảng cân đối với tên "nợ khoanh".

tiếp hình thành do sử dụng nguồn vốn mà ngân hàng huy động nên được xếp vào tài sản ngoại bảng. Mặc dù không được sử dụng để tính toán nhiều chỉ tiêu tài sản chính quan trọng liên quan đến tổng tài sản (Tổng tài sản - Asset - chỉ gồm tài sản nội bảng) song tài sản ngoại bảng cũng phản ánh dung lượng công tác của ngân hàng, tạo nên thu nhập và rủi ro cho ngân hàng.¹⁰

Tài sản của một ngân hàng thương mại Việt Nam

Đơn vị tính, số liệu tính tròn đến 31/12

Tài sản	
1. Tiền mặt và ngân phiếu thanh toán	400
2. Tiền gửi tại Ngân hàng NN và các tổ chức tín dụng khác	3400
- Gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài	600
3. Cho vay	19000
Trong đó: Nợ quá hạn	4000
3.1. Cho vay ngắn hạn: Nội tệ, ngoại tệ	16000
3.2. Cho vay trung và dài hạn: Nội, ngoại tệ	2800
3.3. Cho vay ủy thác	200
4. Đầu tư, kinh doanh khác	3500
4.1. Hùn vốn mua cổ phần	500
4.2. Mua chứng khoán	2500
4.3. Tín dụng thuê mua	500
5. Tài sản trong thanh toán	3000
6. Tài sản cố định	500
7. Giá trị các khoản phải thu	200
Tổng tài sản nội bảng	20000
Tài sản ngoại bảng: Bảo lãnh, tái bảo lãnh	5000

2. Quản lý tài sản

2.1. Khái niệm: Quản lý tài sản là hoạt động của ngân hàng thương mại với nội dung chuyển hóa nguồn vốn - tiền gửi, tiền vay, vốn của chủ - thành các loại tài sản như ngân quỹ, tín dụng, chứng khoán, tài sản khác theo một phương thức thích hợp, nhằm thỏa mãn các mục tiêu mà ngân hàng

¹⁰ Nhìn ngân hàng lớn, hoạt động ngoại bảng chiếm phần quan trọng. Những ngân hàng này trong khi lập và phân tích các báo cáo thường niên đều nêu cả phần nội bảng và ngoại bảng. Nhiều ngân hàng thương mại Việt Nam, mặc dù trong bảng cân đối tài sản mới chỉ nêu phần nội bảng, song trong khi phân tích và đánh giá hoạt động của ngân hàng đều phân tích hoạt động bảo lãnh, lãi treo...

đặt ra.

2.2. Mục tiêu: Mục tiêu quản lý tài sản của ngân hàng thương mại cũng chính là mục tiêu quản lý ngân hàng, đó là tối đa hóa lợi ích của chủ ngân hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn.

2.2.1. Đảm bảo an toàn (an toàn thanh khoản, an toàn tín dụng và các an toàn khác).

Ngân hàng huy động hàng nghìn tỷ đồng của các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và của hàng triệu cá nhân để cho vay và đầu tư, trong khi vốn sở hữu của ngân hàng thường chỉ chiếm một phần nhỏ (khoảng dưới 10%). Các vụ sụp đổ ngân hàng, các cơn hoảng loạn tài chính chỉ ra tính nhạy cảm của hệ thống tài chính nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng trước các biến đổi bất thường của nền kinh tế trong nước, khu vực và toàn cầu. Những tổn thất to lớn trong các ngân hàng ảnh hưởng trực tiếp và nghiêm trọng tới sự ổn định chính trị - kinh tế - xã hội và đời sống của các tầng lớp dân cư. Vì vậy, sự an toàn của các hệ thống cũng như mỗi ngân hàng là mối quan tâm thường xuyên của các tầng lớp dân cư, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các nhà quản lý ngân hàng. Các Bộ luật, các Nghị định, quy định thường đưa ra các điều khoản cấm, hạn chế, phải thực hiện... liên quan tới hoạt động của ngân hàng. Ví dụ, cấm một ngân hàng không được cho vay đối với Hội đồng quản trị của ngân hàng đó, cấm ngân hàng thương mại không trực tiếp kinh doanh bất động sản, quy định tỷ lệ cho vay cao nhất đối với một khách hàng trên vốn của chủ, ... Các quy định nhìn chung đều hướng hoạt động của các ngân hàng vào khung an toàn. Bên cạnh đó, các cơ quan quản lý còn đặt ra các hình thức kiểm tra, giám sát hoạt động của các ngân hàng cũng như các điều khoản phạt vi phạm từ đơn giản như phạt tiền, đến các hình thức cao hơn như hạn chế hoạt động, kiểm soát đặc biệt, rút phép... để buộc các ngân hàng phải tuân thủ các quy định an toàn.

Bên cạnh việc thực hiện các quy định của các cơ quan quản lý cấp trên, mỗi ngân hàng đều có chính sách đảm bảo an toàn riêng, phù hợp với từng giai đoạn cụ thể. Nguồn tiền của ngân hàng chủ yếu là tiền gửi của doanh

ng nghiệp và cá nhân, ngân hàng phải có nghĩa vụ chi trả nhanh chóng. Bất cứ một sự chậm trễ nào đều có thể gây ra những bất lợi cho ngân hàng. Khách hàng gửi tiền tuy không có khả năng kiểm soát hoạt động của ngân hàng như những cơ quan quản lý, song họ lại rất nhạy cảm với những thông tin về hoạt động cũng như tư cách đạo đức của người quản lý ngân hàng (cả chính thức và không chính thức) và họ có quyền lựa chọn gửi tiền hoặc rút tiền cũng luôn yêu cầu sự nhanh chóng và kịp thời. Điều đáng cân nhắc là nhiều nhu cầu của các loại khách lại mâu thuẫn với yêu cầu an toàn của ngân hàng, ví dụ khách hàng vay tiền thường không muốn phải thế chấp, thường yêu cầu các thủ tục phải nhanh, gọn... Do vậy ngân hàng luôn phải tính toán các nhu cầu của khách hàng và phải đáp ứng những nhu cầu hợp pháp đó một cách tốt nhất. Mỗi ngân hàng cũng phải xây dựng chính sách và quy chế kiểm soát để đảm bảo an toàn như an toàn kho vũ khí, tín dụng, các tài sản khác...

2.2.2. Tăng khả năng sinh lời

Sự tồn tại phát triển của ngân hàng chủ yếu dựa vào khả năng sinh lời của ngân hàng. Tăng khả năng sinh lời là cách đảm bảo an toàn nhất. Ngân hàng phải tìm kiếm các khoản thu để vừa bù đắp các khoản chi vừa có thu nhập ròng. Các chỉ tiêu đo sinh lời truyền thống như thu nhập ròng sau thuế, thu nhập ròng sau thuế trên tổng tài sản (ROA), hoặc trên vốn của chủ (ROE), lợi tức cổ phần... Các chủ sở hữu luôn mong đợi một mức lợi tức hấp dẫn, tương xứng rủi ro mà họ chấp nhận. Nếu lợi tức cổ phần giảm, thị giá cổ phiếu của ngân hàng sẽ giảm giá, uy tín của ngân hàng suy giảm, dẫn đến suy giảm dòng tiền gửi vào ngân hàng. Nếu nhà quản lý ngân hàng không đáp ứng được yêu cầu gia tăng quyền lợi của các cổ đông chính, họ sẽ bị thôi việc. Tăng khả năng sinh lời cũng là cách tốt nhất để có thể trả lương cao cho người lao động, để tăng năng suất và tính liêm khiết rất cần thiết đối với cán bộ ngân hàng. Tăng khả năng sinh lời là biện pháp quan trọng để ngân hàng tăng quỹ tích lũy (tăng vốn của chủ), thiết lập quỹ dự phòng lớn, đủ sức chống đỡ rủi ro.

2.3. Nội dung quản lý

2.3.1. Quản lý ngân quỹ

Ngân quỹ của ngân hàng là những giải sản có tính thanh khoản cao nhất, được thiết lập nhằm duy trì khả năng chi trả và các yêu cầu khác của ngân hàng thương mại.

Trước hết, mỗi ngân hàng đều cần duy trì dự trữ bắt buộc (dự trữ pháp định) theo quy định của ngân hàng Nhà nước. Dự trữ bắt buộc được tính dựa trên nguồn huy động trong kỳ tính và tỷ lệ dự trữ bắt buộc cụ thể. Dự trữ bắt buộc được tồn tại là ngân quỹ trong kỳ của ngân hàng phải đảm bảo thỏa mãn số lượng dự trữ bắt buộc mà một ngân hàng phải duy trì trong kỳ đó.

Mức dự trữ; bắt buộc trong kỳ = Tỷ lệ dự trữ; bắt buộc x Số dư bình quân của các ngân nguồn; phải dự trữ bắt buộc trong kỳ¹¹

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thường do Quốc hội quy định, ngân hàng Trung ương (Ngân hàng Nhà nước), có thể thay đổi tỷ lệ này trong các thời kỳ khác nhau đối với các nguồn khác nhau, hoặc có thể được phân biệt theo quy mô, theo loại tiền, theo vùng...¹² Các nguồn là đối tượng phải tính dự trữ bắt buộc cũng có thể bị thay đổi tùy theo chính sách của Ngân hàng Nhà nước, thông thường đó là các nguồn tiền gửi. Các nguồn tiền gửi ngắn hạn thường phải tính dự trữ bắt buộc với tỷ lệ cao so với các nguồn khác.

Hình thức biểu hiện của dự trữ bắt buộc cũng khác nhau tại các nước khác nhau, tùy theo khả năng kiểm soát của ngân hàng Nhà nước. Tại Việt Nam, dự trữ bắt buộc thể hiện ở khoản mục "Tiền gửi của ngân hàng thương mại tại ngân hàng Nhà nước"¹³.

Ví dụ, các nguồn tiền gửi phải dự trữ bắt buộc bình quân tháng 1 là 200

¹¹ Kỳ tính là thời gian tính dự trữ bắt buộc. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, kỳ tính dự trữ bắt buộc là 1 tháng. Tại Mỹ, kỳ tính là 1 tuần. Kỳ tính càng ngắn, quản lý ngân hàng quy và dự trữ bắt buộc càng phức tạp.

¹² Để hạn chế các ngân hàng thương mại Việt Nam gia tăng huy động tiền gửi bằng Đô la Mỹ gửi ra nước ngoài lấy lãi, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với đô la Mỹ từ 3% (bằng nội tệ) lên 5%, rồi lên 12%. Điều này đã làm cho tiền gửi đô la Mỹ đắt lên đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam.

¹³ Tại những nước phát triển, hình thức biểu hiện của dự trữ bắt buộc có thể bao gồm cả tiền mặt trong két, tiền gửi tại ngân hàng Trung ương, các ngân hàng khác, thậm chí là các chứng khoán ngắn hạn của Chính phủ.

tỷ và tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 5% thì mức dự trữ bắt buộc phải có trng tháng 2:

$$200 \times 5\% = 10 \text{ tỷ}$$

Thứ hai, ngân quỹ ngoài đảm bảo dự trữ bắt buộc còn phải đáp ứng yêu cầu chi trả.¹⁴ Ngân hàng phải duy trì khả năng chi trả bằng cách duy trì ngân quỹ với tỷ lệ thích hợp với nhu cầu thanh toán của khách. Tính toán nhu cầu chi trả chủ yếu dựa vào các nguồn tiền gửi ngắn hạn với các tỷ lệ chi trả dự tính và nhu cầu cho vay mà ngân hàng đã cam kết, khả năng huy động các nguồn tiền rẻ để chi trả...

Ngân quỹ ngân hàng sinh lời rất thấp, vì vậy giữ ngân quỹ nhiều là không kinh tế. Quản lý ngân quỹ, về thực hiện chất là tính toán số ngân quỹ tối thiểu cần giữ trong các thời kỳ khác nhau, đồng thời cân đối giữa các bộ phận của ngân quỹ (tiền mặt, tiền gửi...) một cách phù hợp với nhu cầu sử dụng của khách hàng (Phần này sẽ được nghiên cứu kỹ hơn trong chương quản lý thanh khoản).

2.3.2. Quản lý chứng khoán

Chứng khoán có thể được phân chia theo tiêu thức. Tuy nhiên ngân hàng quan tâm tới chứng khoán trên 2 giác độ chính: an toàn và sinh lợi của chứng khoán. Vì vậy ngân hàng phân loại chứng khoán thành 2 nhóm chính: Các chứng khoán thanh khoản song sinh lợi thấp và các chứng khoán kém thanh khoản hơn song sinh lợi cao. Loại thứ nhất được nắm giữ chủ yếu để đáp ứng nhu cầu chi trả loại thứ hai chủ yếu đáp ứng yêu cầu sinh lợi. Loại thứ nhất thường là chứng khoán của các Chính phủ, các tổ chức tài chính hàng đầu trong nước và quốc tế và có thời gian đến lúc đáo hạn ngắn. Loại thứ hai thường là của Chính phủ, các tổ chức tài chính và có thời gian đáo hạn tương đối dài¹⁵.

Công tác quản lý chứng khoán đòi hỏi phải thường xuyên xếp hạng

¹⁴ Những nước có thị trường trái phiếu ngắn hạn của Chính phủ phát triển, nhu cầu thanh khoản của ngân hàng còn được đáp ứng bằng các chứng khoán ngân quỹ (các chứng khoán lỏng). Trong trường hợp này, ngân hàng có thể duy trì ngân quỹ thấp.

¹⁵ Cách xếp loại như thế này dè dặt tùy thuộc vào sự phát triển của thị trường tài chính, tình hình hoạt động của ctcó chứng khoán phát hành.

chứng khoán tùy theo tính an toàn và thời gian còn lại của chúng. Ví dụ chứng khoán công ty có thời hạn 5 năm, song đã nắm giữ được 4 năm 8 tháng, tình hình tài chính của công ty trả nợ tốt, thì có thể xếp vào chứng khoán thanh khoản. Chứng khoán 12 tháng song công ty phát hành đang lâm vào tình trạng khó khăn bất thường, ít khả năng cứu vãn thì cũng bị xếp vào chứng khoán kém thanh khoản. Nhiều ngân hàng phân chia nhỏ thang bậc của chứng khoán theo cách xếp loại của các tổ chức tư vấn tài chính quốc tế (theo chất lượng quốc gia, ngành, công ty phát hành chứng khoán). Các chứng khoán cũng có thể được xếp loại theo mục đích nắm giữ chủ yếu, như chứng khoán nắm giữ nhằm mục đích kiểm soát công ty phát hành, nắm giữ chỉ nhằm mục đích thu lợi tức, nắm giữ nhằm mục đích thanh khoản (bán để có tiền chi trả), nhằm mục đích đầu cơ (kỳ vọng giá lên cao, bán để hưởng chênh lệch giá)... Ngân hàng có thể tổ chức phòng quản lý chứng khoán, hoặc phòng ngân quỹ sẽ quản lý các chứng khoán thanh khoản còn phòng chứng khoán (hoặc công ty chứng khoán) sẽ quản lý chứng khoán đầu.

Để xếp loại chứng khoán, ngân hàng phải thường xuyên theo dõi, phân tích và đánh giá tình hình tài chính của các công ty phát hành chứng khoán, sự biến động tỷ giá, lãi suất thị trường, giá bất động sản, tình hình chính trị... của mỗi quốc gia, khu vực và toàn cầu.

Ngân hàng thường xem xét một số chỉ tiêu liên quan đến danh mục chứng khoán rủi ro và thu nhập từ chứng khoán, xu hướng vận động của giá chứng khoán và các nhân tố ảnh hưởng, tỷ lệ chứng khoán thanh khoản trên ngân quỹ hoặc tiền gửi... Các tỷ lệ này phản ánh chiến lược quản lý chứng khoán của ngân hàng.

Quản lý chứng khoán được thực hiện trên nguyên tắc quản lý danh mục đầu tư. Các chứng khoán thường xuyên được phân tích với giá thị trường và cuối cùng là nguyên tắc đa dạng hóa "không bỏ trứng vào một giỏ".

2.3.3. Quản lý tín dụng

Ngân hàng cấp tín dụng nhằm mục tiêu thu lời, như vậy, mục tiêu an

toàn và sinh lời vẫn là mục tiêu chính trong quản lý tín dụng.

2.3.3.1. Khoản mục tín dụng thường chiếm khoảng 70% tổng tài sản. Với quy mô như vậy, tín dụng ảnh hưởng tới rất nhiều chiến lược hoạt động của ngân hàng như dự trữ, vay, đầu tư... Khi chứng khoán thanh khoản chưa có hoặc khan hiếm, hoặc khi khả năng gia tăng huy động bị hạn chế, nhiều ngân hàng phải sử dụng tín dụng như tài sản đảm bảo thanh khoản. Ngân hàng thường nghiêng về nắm giữ các khoản tín dụng ngắn hạn, hoặc các khoản tín dụng có thể chuyển đổi nhanh. Chiết khấu thương phiếu có chất lượng cho phép ngân hàng thương mại có thể tái chiết khấu. Các khoản vay 3 tháng nhanh chóng sẽ được thu hồi để đáp ứng nhu cầu chi trả. Trong điều kiện ngân hàng chuyển hoá kì hạn của nguồn, việc thu nợ nhiều lần trong kỳ (nhiều kỳ hạn nợ) sẽ góp phần tăng tính thanh khoản của khoản cho vay.

2.3.2.2. Hoạt động tín dụng mang lại thu nhập lớn nhất cho ngân hàng. Thu dự tính từ hoạt động tín dụng (là một bộ phận của thu lãi) phụ thuộc vào quy mô, thời gian và lãi suất và cả ba yếu tố này có mối liên hệ khăng khít. Trước hết, ngân hàng sử dụng mọi nỗ lực của mình để tăng quy mô tín dụng như mở rộng mạng lưới, đa dạng hóa các loại hình tín dụng, phát triển công nghệ mới nhằm gia tăng tiện ích cho khách, giảm lãi suất hoặc cung cấp các điều kiện ưu đãi... Các biện pháp này một mặt làm tăng quy mô, song mặt khác làm tăng chi phí. Do vậy, thứ hai, ngân hàng phải nghiên cứu và xác lập mối quan hệ giữa các biện pháp tăng quy mô với thu nhập ròng từ hoạt động tín dụng thông qua chênh lệch lãi suất biên. Mối quan hệ này cho phép ngân hàng phân biệt lãi suất và các điều kiện tài trợ khác với các khách hàng lớn, quan trọng và liên kết các tổ chức tín dụng khác trên thị trường.

2.3.3.3. Rủi ro từ hoạt động tín dụng là rất lớn. Tổn thất nếu xảy ra sẽ làm giảm thu nhập dự tính và có thể gây thua lỗ hoặc phá sản cho ngân hàng. Do vậy, an toàn tín dụng là nội dung chính trong quản lý rủi ro của mọi ngân hàng thương mại. Có hai mối quan hệ giữa rủi ro và sinh lợi trong hoạt động tín dụng. Trước khi tài trợ, mối quan hệ có thể là: Rủi ro càng cao, sinh lời kỳ vọng càng lớn; cho vay trung và dài hạn, cho vay tiêu

dùng... rủi ro cao hơn thì lãi suất đối với doanh nghiệp.... Tuy nhiên sau khi tài trợ, quan hệ đó lại là tổn thất càng cao thì sinh lợi càng thấp. Ngân hàng có thể theo đuổi chiến lược tài trợ rủi ro cao hoặc thấp trong ngắn hạn, song đều phải xác lập mối liên hệ rủi ro và sinh lời nhằm đảm bảo gia tăng thu nhập cho chủ sở hữu trong dài hạn.

Ngân hàng thường phân loại rủi ro tín dụng dựa trên thống kê kinh nghiệm và phân tích các điều kiện thị trường. Phân loại này cho phép nhà quản lý xác định các tỷ lệ rủi ro liên quan tới từng nhóm khách hàng, các nguyên nhân gây rủi ro và môi trường nảy sinh rủi ro. Phân loại cũng giúp nhà quản lý xác định các phép đo rủi ro tín dụng một cách hợp lý và ngưỡng rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận¹⁶ mà nhiều ngân hàng đang thực hiện trong môi trường rủi ro đang ngày càng gia tăng.

Dự phòng là biện pháp nhiều ngân hàng áp dụng để ước lượng giá trị các khoản cho vay có khả năng thu hồi.

$\text{Dự nợ ròng} = \text{Dự nợ} - \text{Dự phòng tín dụng}$

Ngân hàng phải tính toán sao cho thu nhập thuế đủ để tăng vốn của chủ sau khi lập dự phòng tổn thất.

2.3.4. Quản lý các tài sản khác

2.3.4.1. Quản lý các tài sản ủy thác

Tài sản ủy thác của khách hàng giao cho ngân hàng có rất nhiều loại. Nhiệm vụ của ngân hàng là phải bảo quản, theo dõi và (có thể) tăng thu nhập cho khách hàng. Các khoản cho vay ủy thác ngân hàng phải theo dõi để giải ngân, thu nợ kịp thời. Nhiều khoản đầu tư, khách hàng ủy thác cho ngân hàng các khoản quyết định mua, bán. Những ngân hàng lớn để phát triển phòng ủy thác cung cấp cho khách hàng các dịch vụ ủy thác kèm theo tư vấn. Nhà quản lý sẽ xem xét chi phí liên quan tới hoạt động ủy thác và thu nhập từ phí ủy thác, các thu khác do mua và bán hộ cho khách với giá

¹⁶ Rủi ro tín dụng thường được các ngân hàng đo bằng tỷ lệ Nợ quá hạn/ tổng dư nợ, nợ khó đòi/nợ quá hạn. Tuy nhiên một ngân hàng có thể có những cách định lượng chỉ tiêu này nhằm phản ánh sai lệch rủi ro, ví dụ như giãn nợ, đảo nợ... Do vậy cần có quy định cụ thể trong việc định lượng các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng. Một số ngân hàng phản ánh rủi ro tín dụng là không chỉ bằng các chỉ tiêu trên, mà quan trọng hơn bằng chỉ tiêu rủi ro tiềm năng: các khoản tín dụng có chất lượng trung bình và xấu/ tổng tín dụng.

buôn (mua bán với khối lượng lớn); mối quan hệ tương tác giữa hoạt động uỷ thác và các hoạt động khác của ngân hàng (như gia tăng tiền gửi, tăng cho vay, tăng thu từ hoạt động thanh toán...). Mục tiêu của quản lý là mở rộng thị trường uỷ thác trên cơ sở nâng cao chất lượng dịch vụ.

2.3.5.2. Quản lý trang thiết bị, nhà cửa của ngân hàng. Tuy chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng tài sản, song các trang thiết bị, nhà cửa của ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của ngân hàng; Đó là nơi thực hiện các giao dịch với khách hàng, lưu giữ và bảo quản các hợp đồng, tiền, thực hiện các hoạt động thanh toán... Các thiệt hại về trang thiết bị như mất cắp, hỏng, cháy... sẽ gây tổn thất lớn cho ngân hàng. Ngoài việc phải tốn kém mua sắm, xây dựng lại, lòng tin của dân chúng và các đối tác vào ngân hàng sẽ giảm sút.

Ngân hàng thường phân loại tài sản để tính khấu hao phù hợp. Ngân hàng thường đưa ra các quy định về quản lý trang thiết bị để hạn chế trộm cắp, sử dụng lãng phí hoặc bừa bãi gây hỏng, quy định về sửa đổi, bảo dưỡng, hoặc mua bảo hiểm tài sản.

2.4. Quản lý tài sản ngoại bảng

Tài sản ngoại bảng mang lại thu nhập cho ngân hàng đồng thời gắn với rủi ro. Các cam kết cho vay (hợp đồng về hạn mức), hoặc hợp đồng tài sản chính tương lai, có thể mang lại cho ngân hàng khoản thu phí cam kết. Các kết quả bảo lãnh được xếp vào hoạt động tín dụng, hàm chứa rủi ro cao. Khi phải thực hiện cam kết, khoản cho vay bắt buộc (đồng thời có thể là nợ quá hạn) xảy ra, trở thành tài sản nội bảng. Do vậy về bản chất, quản lý các tài sản ngoại bảng là quản lý rủi ro¹⁷.

Trước hết ngân hàng phân loại tài sản ngoại bảng theo thời gian, chủ thể, tính chất rủi ro. Các cam kết bảo lãnh không có tài sản đảm bảo, hoặc cho những khách hàng tình tài chính không thật vững chắc chứa đựng rủi ro cao; các hợp đồng tài chính tương lai có thể bị rủi ro lãi suất, hối đoái...

¹⁷ Các ngân hàng khi tính toán các chỉ tiêu an toàn đều tính tới tài sản ngoại bảng. Ví dụ, quỹ dự phòng rủi ro khi tính trên tài sản rủi ro, tính cho cả tài sản ngoại bảng. Tỷ lệ vốn của chủ trên tài sản rủi ro cũng tính cho cả tài sản ngoại bảng.

Thứ hai, ngân hàng phải thực hiện nghiên cứu dự báo về cao nhân tố ảnh hưởng đến tài sản ngoại bảng như thị trường nguồn vốn, tỷ giá, lãi suất, sự thành công của các đối tác... Việc nghiên cứu này cho phép ngân hàng xếp loại các tài sản ngoại bảng và hoạch định chính sách trong cung cấp các hợp đồng tài chính tương lai.

Thứ ba, ngân hàng cần dự phòng trước nguồn tài trợ cho tài sản ngoại bảng, như gia tăng ngân quỹ, các chứng khoán thanh khoản với lãi suất sinh lời thấp, hoặc dự trữ vay mượn cấp bách với lãi suất cao, hoặc trích quỹ dự phòng tổn thất.

Một số tài sản nội bảng được đưa ra ngoài bảng để theo dõi, như các khoản nợ không có khả năng thu hồi, lãi treo. Ngân hàng đã sử dụng quỹ dự phòng để bù đắp cho những tài sản này song vẫn theo dõi ở ngoại bảng đến nếu có cơ hội sẽ tìm cách thu hồi.

3. Mối liên hệ nguồn vốn và tài sản.

Mối liên hệ nguồn vốn và tài sản chính là mối liên hệ giữa huy động và sử dụng vốn. Đó là hai mặt của quá trình hoạt động của ngân hàng.

3.1. Mối liên hệ sinh lời: Tài sản mang lại thu nhập chủ yếu cho ngân hàng còn nguồn vốn liên quan tới chi phí chủ yếu của ngân hàng, chi phí trả lãi. Quy mô huy động càng tăng, tài sản càng tăng,,...

Khả năng sinh lời có thể càng lớn hoặc ngược lại. Nếu dùng chỉ tiêu chênh lệch thu chi (thu chi từ lãi - chi phí trả lãi) để đo mối liên hệ sinh lời giữa nguồn vốn và tài sản, thì sinh lời tăng khi lãi suất bình quân của tài sản phải lớn hơn lãi suất bình quân của nguồn vốn, hoặc lãi suất biên của tài sản phải lớn hơn lãi suất biên của nguồn vốn. Điều này có nghĩa là nguồn vốn và sự gia tăng nguồn vốn với qui mô và cấu trúc nhất định, cần được phân bổ (tạo thành) các tài sản sinh lời thích hợp. Việc gia tăng cho vay và đầu tư với mức rủi ro thấp chính là điều kiện để gia tăng sinh lời.

Ngân hàng có thể theo đuổi lãi suất huy động cao để tìm kiếm các nguồn tiền với qui mô lớn, để cho vay với lãi suất cao, hoặc từ lãi suất cho

vay phải chấp nhận trên thị trường, nỗ lực tìm kiếm các nguồn với chi phí thấp. Những ngân hàng không tham gia đặt giá (không đủ lớn để tham gia quyết định lãi suất trên thị trường), phải tự điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn và tài sản nhằm thoả mãn yêu cầu sinh lời.

Mối liên hệ sinh lời giữa nguồn vốn và tài sản thường được đo bằng tỷ lệ tài sản sinh lãi và chênh lệch lãi suất.

Tài sản sinh lãi là tài sản mang lại thu nhập từ lãi cho ngân hàng. Một số tài sản sinh lời song không xếp vào tài sản sinh lãi cho ngân hàng như cổ phiếu, ngân quỹ dùng để kinh doanh ngoại tệ... Do hoạt động cho vay và đầu tư vào chứng khoán (giấy nợ) là hoạt động chủ yếu, nên thu từ lãi là khoản thu lớn nhất của ngân hàng.

$$\text{Tỷ lệ tài sản sinh lãi} = \frac{\text{Tài sản sinh lãi}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

$$\text{Chênh lệch lãi suất} = \frac{(\text{Thu lãi} - \text{Chi trả lãi})}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Hoặc đo bằng chênh lệch lãi suất cơ bản:

$$\text{Chênh lệch lãi suất cơ bản} = \frac{(\text{Thu lãi} - \text{Chi trả lãi})}{\text{Tài sản sinh lãi bình quân}}$$

Hoặc đo bằng thu nhập ròng trên tổng tài sản (ROA):

$$\text{ROA} = \frac{\text{Thu nhập ròng sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Nhìn chung các ngân hàng thường sử dụng tỷ lệ (2) và (3) để đo mối

liên hệ sinh lời của tài sản và nguồn vốn bởi vì một bộ phận nguồn vốn được sử dụng tạo nên tài sản không sinh lãi và có bộ phận tài sản không sinh lãi song tham gia tạo nên thu nhập cho ngân hàng.

3.2. Mối liên hệ an toàn

Ngân hàng phải duy trì các mối liên hệ an toàn theo Luật định. Ví dụ khoản vay cao nhất đối với một khách hàng không vượt quá tỷ lệ qui định trên vốn sở hữu; đầu tư vào cổ phiếu công ty, hoặc xây dựng nhà cửa, mua sắm thiết bị.. không được vượt quá vốn sở hữu...

Qui mô và cấu trúc tiền gửi liên quan chặt chẽ đến ngân quỹ và chứng khoán thanh khoản cũng như kỳ hạn nợ của các khoản tín dụng (xem thêm phần thanh khoản). Một số ngân hàng từ cấu trúc, tính ổn định và thanh khoản của nguồn, sẽ quyết định cấu trúc, tính thanh khoản của tài sản. Một số ngân hàng, ngược lại, từ qui mô và cấu trúc tài sản dự tính sẽ tìm kiếm, quản lý qui mô và cấu trúc nguồn cho thích hợp.

Một danh mục tài sản bao gồm các khoản cho vay và đầu tư rủi ro cao, có thể bị tổn thất lớn (rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường)... làm giảm uy tín của ngân hàng. Phản ứng của dân chúng là rút tiền ra khỏi ngân hàng. Nguồn tiền suy giảm nhanh và mạnh sẽ đẩy ngân hàng đến phá sản.

Một danh mục tài sản nếu bao gồm phần lớn các tài sản rủi ro thấp sẽ hạn chế thu nhập của ngân hàng, hạn chế ngân hàng mở rộng qui mô trong môi trường kinh doanh đầy biến động. Khả năng mở rộng thị trường nguồn vốn của ngân hàng sẽ bị giảm sút.

Kết luận: Quản lý tài sản chính là quản lý danh mục đầu tư của ngân hàng nhằm mục tiêu an toàn và sinh lời. Mỗi khoản mục tài sản được hình thành đều nhằm mục tiêu cụ thể của ngân hàng. Quản lý tài sản bao gồm xác định mục tiêu ưu tiên và các mục tiêu phụ mà tài sản cần đạt đến; xác định qui mô, cấu trúc và đặc tính của tài sản dưới tác động của các nhân tố; xác định chính sách và nghiệp vụ của ngân hàng để quản lý tài sản. Một ngân hàng có thể tổ chức các phận quản lý gắn liền với từng khoản mục tài sản và các bộ phận quản lý liên kết, quản lý tổng thể các khoản mục. Từ

mục tiêu cụ thể kết hợp với nghiên cứu môi trường hoạt động mà mỗi ngân hàng sẽ xây dựng phương pháp và nội dung quản lý tài sản phù hợp nhằm tăng tỷ lệ thu nhập ròng cho ngân hàng.

CÂU HỎI VÀ BÀI TẬP

1. Trình bày nội dung các khoản mục tài sản của ngân hàng thương mại. Hãy phân tích những đặc điểm chính.

2. Trình bày mục tiêu quản lý tài sản. Phân tích lý do vì sao ngân hàng phải bị kiểm soát chặt chẽ.

3. Trình bày nội dung quản lý tín dụng, ngân quỹ, chứng khoán.

4. Trình bày nội dung quản lý tài sản nhằm mục tiêu an toàn và sinh lợi.

5. Trình bày các khoản mục tài sản và nguồn vốn của ngân hàng thương mại. Phân tích mối liên hệ cơ bản giữa các khoản mục đó.

6. Một ngân hàng có các khoản mục tài sản như sau (đơn vị tỷ đồng, số dư cuối kỳ, lãi suất %/năm).

Khoản mục	Số dư	Lãi suất (%)	Số dư	Lãi suất (%)	Số dư	Lãi suất (%)
	1/1	1/1	1/4	1/4	30/6	30/6
Tiền mặt trong két	160		150		140	
Tiền gửi NH nhà nước	400	1,4	400	1,4	300	1,4
Tiền gửi NH khác	440	3	400	3,5	350	3,5
Chứng khoán KB ngắn hạn	900	6	900	6,5	850	6,8
Cho vay ngắn hạn	2200	9	2300	9,5	2400	9,8
Cho vay trung hạn	1100	10	1150	11	1200	11,3
Cho vay dài hạn	650	11	700	12	750	12,5
Tài sản khác	100		120		120	
Cộng	5950		6120		6110	

Yêu cầu:

- Tính lãi suất bình quân của từng tài sản trong 6 tháng.
- Tính lãi suất bình quân của tổng tài sản tại từng thời điểm.
- Tính lãi suất bình quân của tổng tài sản trong 6 tháng đầu năm.

Phân tích sự thay đổi trong qui mô và cấu trúc của tài sản. Hãy đưa ra các giả thiết để giải thích sự thay đổi đó.

7. Cho một ngân hàng với các số liệu sau (đơn vị tỷ đồng, số dư bình quân, lãi suất bình quân).

Tài sản	Số dư	Lãi suất	Nguồn	Số dư	Lãi suất
- Tiền mặt	50		- Các khoản nợ	900	5%
- Tiền gửi tại NH khác	150	2%	- VCC	100	
- Cho vay	700	7%			
- Tài sản khác	100				
Tổng	1000		Tổng:	1000	

QUẢN LÝ VỐN CỦA CHỦ NGÂN HÀNG

Để bắt đầu hoạt động kinh doanh, chủ ngân hàng phải có vốn - vốn chủ sở hữu (VCSH). Nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi ích của chủ ngân hàng, chủ ngân hàng cần phải cân nhắc về quy mô và cơ cấu VCSH hợp lý. Hơn nữa, đây còn là đối tượng quản lý ngày càng chặt chẽ của Ngân hàng Trung ương nhằm đảm bảo an toàn cho người gửi tiền.

Phần này sẽ tập trung giới thiệu các thành phần và đặc điểm của VCSH cũng như các biện pháp quản lý VCSH trong hoạt động của ngân hàng thương mại.

1. Các thành phần vốn của chủ ngân hàng và đặc điểm của chúng

Vốn của chủ được hình thành bằng nhiều cách khác nhau. Với ngân hàng tư nhân, vốn ban đầu thuộc sở hữu cá nhân. Để phân biệt với các khoản tiền của chủ thể khác mà ngân hàng đang nắm giữ (các khoản nợ), chủ ngân hàng gọi vốn mình ứng ra trong kinh doanh là vốn tự có¹⁸. Với chức năng trung gian tài chính, chủ ngân hàng không ngừng mở rộng huy động tiền của chủ thể khác để đầu tư, do vậy, dần dần vốn của chủ ngân hàng chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng nguồn vốn. Một số Ngân hàng Trung ương quy định giới hạn tỷ lệ vốn chủ trên tổng tiền gửi nhằm tăng đảm bảo an toàn cho người gửi tiền. Tuy chiếm tỷ trọng nhỏ, song VCSH có vai trò rất quan trọng, góp phần xác định quy mô và cơ cấu của ngân hàng, tăng khả năng mở rộng cho vay và đầu tư, đặc biệt là trung và dài hạn, cũng như tạo ra trang thiết bị và công nghệ ngân hàng hiện đại. Sau đây là các bộ phận cấu thành VCSH:

1.1. Vốn ban đầu (VCSH ban đầu)

VCSH hình thành khi ngân hàng bắt đầu hoạt động.

VCSH ban đầu hình thành theo các cách khác nhau tùy theo tính chất sở hữu khác nhau. Vốn chủ sở hữu của ngân hàng tư nhân do cá nhân ứng

¹⁸ Trong các bảng cân đối tài sản (hay bảng cân đối kế toán) toàn bộ nguồn vốn của ngân hàng được tập trung dưới tên gọi "Liability and Shareholders' Equity" - bao gồm các khoản nợ (các khoản phải trả cho người khác) và Vốn chủ sở hữu - VCSH. Như vậy VCSH cũng được coi là nguồn của ngân hàng, song chủ ngân hàng không phải hoàn trả.

ra; vốn chủ sở hữu của ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước do ngân sách Nhà nước cấp; vốn chủ sở hữu của ngân hàng cổ phần do cổ đông góp thông qua mua các cổ phần (hoặc cổ phiếu); nếu là ngân hàng liên doanh thì do các bên tham gia liên doanh góp.

VCSH ban đầu của ngân hàng cổ phần có thể được hình thành từ cổ phần thường và cổ phần ưu đãi.

VCSH ban đầu phải tuân thủ các quy định của các nhà chức trách tiền tệ. Các quy định thường nêu rõ số vốn tối thiểu - vốn pháp định mà chủ ngân hàng cần phải có khi bắt đầu hoạt động. Vốn pháp định có thể được quy định cho từng loại ngân hàng trong từng điều kiện cụ thể.

VCSH không phải hoàn trả. Chủ ngân hàng có thể tăng, giảm hoặc thay đổi cơ cấu VCSH, quyết định chính sách phân phối lợi nhuận.

1.2. VCSH hình thành trong quá trình hoạt động (VCSH bổ sung)

Bao gồm cổ phần phát hành thêm (hoặc ngân sách cấp thêm) trong quá trình hoạt động, lợi nhuận tích lũy, thặng dư vốn, các quỹ...

1.2.1. Cổ phần phát hành thêm, ngân sách cấp thêm

Ngân hàng có thể phát hành thêm cổ phần (thường hoặc ưu đãi), hoặc xin cấp thêm vốn ngân sách để mở rộng quy mô hoạt động, hoặc để chống đỡ rủi ro; Trong những trường hợp cần duy trì trị giá của cổ phiếu, hoặc duy trì quyền lãnh đạo của những cổ đông quan trọng, ngân hàng có thể mua lại một số cổ phiếu đã phát hành hoặc tăng tỷ lệ lợi nhuận chia cho cổ phiếu.

1.2.2. Lợi nhuận bổ sung VCSH

Đối với các ngân hàng cổ phần, lợi nhuận sau thuế sau khi bù đắp các khoản chi phí đặc biệt, thường được chia làm hai phần: Một phần chia cho các cổ đông theo giá trị các cổ phần và phần bổ sung vào VCSH dưới tên gọi "lợi nhuận tích lũy lại" - quỹ tích lũy. Phần này về bản chất là thuộc sở hữu các cổ đông, song được "vốn hóa" nhằm mở rộng quy mô của VCSH. Các NHTM hoạt động lâu năm, lợi nhuận tích lũy có thể rất lớn¹⁹. Đối với

¹⁹ Vốn cổ phần thường của Ngân hàng Công nghiệp Nhật Bản là 3.520.857 nghìn đô la Mỹ trong khi đó lợi nhuận tích lũy lại là 3.155.610 nghìn đô la Mỹ (Báo cáo thường niên của Ngân hàng Công nghiệp

NHTM thuộc sở hữu Nhà nước, lợi nhuận sau thuế sau khi trừ thua lỗ (năm trước) và các chi phí đặc biệt, được trích bổ sung VCSH theo quy định của Nhà nước²⁰. Nhiều ngân hàng trong điều lệ hoạt động của mình đều quy định mức Vốn điều lệ (tối thiểu là bằng vốn pháp định) và thường xuyên bổ sung vốn điều lệ bằng trích lợi nhuận.

1.2.3. Các quỹ

- Trong môi trường lạm phát, VCSH bị giảm giá. Để bảo toàn giá trị, các ngân hàng có thể trích lập quỹ bảo toàn vốn tính theo tỷ lệ lạm phát. Quỹ này làm gia tăng quy mô VCSH.

- Kinh doanh của ngân hàng luôn gắn liền với rủi ro. Nhiều tài sản của ngân hàng đã sinh lãi một thời gian dài, sau đó có thể bị tổn thất. Do vậy, các ngân hàng đều trích lập các khoản dự trữ nhằm bù đắp tổn thất (nếu có) - quỹ dự phòng tổn thất. Nếu tổn thất thực của ngân hàng nhỏ hơn số trích lập, VCSH sẽ gia tăng và ngược lại²¹. Một số ngân hàng không hạch toán quỹ này vào VCSH mà vào các khoản nợ do nguồn gốc của quỹ là trích từ thu nhập trước thuế như một khoản chi phí và khi cần sẽ được chi ra để bù đắp tổn thất²². Như vậy độ lớn của quỹ phụ thuộc vào tổn thất ròng, thu nhập của ngân hàng và tỷ lệ trích lập quỹ.

- Trong quá trình hoạt động, có thể thị giá cổ phiếu của ngân hàng lớn hơn mệnh giá. Khi ngân hàng phát hành cổ phiếu mới, phần chênh lệch giữa thị giá và mệnh giá cổ phiếu được ghi lại dưới tên gọi thặng dư của vốn (capital surplus)²³.

- Do giá trị các tài sản và nợ của ngân hàng thường xuyên thay đổi theo

Nhật Bản, 31 tháng 3 năm 1998); vốn cổ phần của Deutsche Bank là 2.501 triệu DM, còn lợi nhuận tích lũy là 14.088 triệu DM (Báo cáo thường niên của ngân hàng, số liệu 31 tháng 12 năm 1996).

²⁰ Vốn Ngân sách của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tăng từ 273.815 triệu VND năm 1996 lên 383.815 triệu năm 1997, 784.000 triệu VND năm 1998, 3.866.492 năm 2004 (báo cáo thường niên của ngân hàng Đầu tư và Phát triển - số liệu tính đến 31 tháng 12 hàng năm), phần này chủ yếu là vốn bổ sung bằng lợi nhuận và trái phiếu Chính phủ đặc biệt.

²¹ Các quỹ dự phòng của Deutsche Bank là 12.201 triệu DM trong khi vốn cổ phần chỉ là 2.501 triệu DM (Báo cáo thường niên của ngân hàng, số liệu 31 tháng 12 năm 1996).

²² Ngân hàng Công nghiệp Nhật Bản hạch toán quỹ dự phòng rủi ro vào các khoản nợ (như chi phí trích trước)

²³ Thặng dư vốn của Ngân hàng Công nghiệp Nhật Bản là 2.737.564 nghìn đô la Mỹ, trong tổng số gần 10 tỷ đô la Mỹ tổng VCSH (Báo cáo thường niên của Ngân hàng Công nghiệp Nhật Bản, 31 tháng 3 năm 1998).

giá thị trường, đặc biệt là các chứng khoán và bất động sản. Mặc dù chưa bán, ngân hàng thường xuyên đánh giá lại chúng theo giá thị trường. Những chênh lệch do đánh giá lại được đưa vào Quỹ đánh giá lại. Quỹ này thường xuyên biến động gắn liền với thay đổi thị giá, cho phép nhà quản lý đánh giá giá trị thị trường của VCSH.

- Ngân hàng thường trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế như quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ đào tạo, quỹ nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới... Phần lớn các quỹ này được sử dụng trong kỳ.

1.2.4. Cổ phần ưu đãi có thời hạn và Giấy nợ có khả năng chuyển đổi thành cổ phiếu

Một số ngân hàng coi cổ phần ưu đãi có thời hạn, các khoản vay dài hạn bằng giấy nợ có thể chuyển đổi thành cổ phiếu cũng thuộc thị giá mặc dù chúng mang một số tính chất của một khoản nợ. Tuy nhiên phần này thường bị giới hạn và kiểm soát chặt chẽ²⁴. Việc gia tăng loại vốn này có nhiều ưu điểm đối với quản lý ngân hàng như không làm thay đổi quyền kiểm soát, hạn chế giảm cổ tức...

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

(Số liệu 31/12, đơn vị triệu VND,

Báo cáo hợp nhất theo tiêu chuẩn kế toán Việt Nam - VAS)

STT	Khoản mục	2003	2004
1	Vốn Ngân sách (NS cấp và lợi nhuận tích lũy)	3.746.300	3.866.492
2	Vốn khác	238.414	568.805
3	Quỹ chênh lệch do tỷ giá chuyển đổi		48.322
4	Các quỹ dự trữ	1.3285.399	1.468.904
5	Lãi (lỗ) lũy kế	145.524	229.607

Nguồn: Báo cáo thường niên của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam 2004

Tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, các hình thức của VCSH còn đơn giản. VCSH chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nguồn do việc mở rộng VCSH không theo kịp tốc độ tăng tổng tài sản. Mục 1 không tách

²⁴ Edward W.Reed và Edward K.Gill, *Ngân hàng thương mại, sách dịch, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, năm 1993, trang 227.*

riêng phần ngân sách cấp và lợi nhuận tích lũy. Các quỹ dự trữ cao một phần là do nợ xấu chưa được xử lý triệt để. Tổng VCSH được tính theo giá trị sổ sách, bao gồm cả trái phiếu chính phủ đặc biệt.

Bản cân đối hợp nhất của Ngân hàng Tokyo Mitsubishi

(Shareholders' equity - net)

(Triệu Yên 31/3)

STT	Khoản mục	2003	2004
1	Cổ phần ưu đãi loại 1	122.100	
2	Cổ phần thường	663.870	663.870
3	Thặng dư vốn		
3.1	Quỹ đầu năm	470.414	464.876
3.2	Giá phát hành cổ phần ưu đãi vượt mệnh giá	121.647	
3.3	Thặng dư thu được khi trái phiếu chuyển đổi chuyển thành cổ phiếu		
3.4	Lãi (lỗ) do bán trái phiếu chính phủ	(1)	(6)
3.5	Quỹ cuối năm	592.060	470.414
4	Thu nhập giữ lại		
4.1	Quỹ đầu năm	958.997	1.772.397
4.2	Thu tăng trong năm	7.974	7.967
4.3	Lãi (lỗ) trong năm	(344.423)	(773.737)
5	Chia cổ tức	(47.716)	(47.637)
6	Tổng 1+2+3+4+5	1.952.862	2.093.274
7	Các khoản thay đổi từ tài sản và nợ (không phải từ VCSH) ảnh hưởng tới VCSH	688.896	650.409
7.1	Khoản tăng (giảm) do giá thị trường thay đổi đối với chứng khoán sẵn sàng bán	905.337	852.645
7.2	Điều chỉnh đối với nghĩa vụ trợ cấp tối thiểu	(41.772)	(67.227)
7.3	Điều chỉnh do chuyển đổi tỷ giá	(174.669)	(135.009)
8	Tổng 6 + 7	2.641.758	2.743.683

Nguồn: Báo cáo thường niên của Ngân hàng Tokyo - Mitsubishi năm 1999

VCSH của Ngân hàng Tokyo - Mitsubishi được tính theo giá thị trường, song không phải toàn bộ tài sản và nợ mà chỉ một bộ phận chứng khoán sẵn sàng để bán (mục 7).

2. Vai trò của VCSH trong hoạt động của ngân hàng

2.1. Vai trò

2.1.1. VCSH góp phần bảo vệ lợi ích của người gửi tiền

Kinh doanh ngân hàng thường xuyên đối đầu với rủi ro. Các khoản tổn thất của ngân hàng sẽ được bù đắp bằng VCSH (đầu tiên là quỹ dự phòng rủi ro, sau đó là lợi nhuận tích lũy và cuối cùng là vốn cổ phần). Trong trường hợp ngân hàng phá sản hoặc ngừng hoạt động, các khoản tiền gửi sẽ được hoàn trả trước, sau đó đến nghĩa vụ với chính phủ và người lao động, các khoản vay, cuối cùng mới đến chủ giấy nợ có khả năng chuyển đổi, cổ phần ưu đãi, cổ phần thường. Như vậy, nếu quy mô VCSH càng lớn, người gửi tiền và người cho vay càng cảm thấy an tâm hơn về ngân hàng (với các điều kiện khác là như nhau). Khi cơ quan bảo hiểm tiền gửi được thành lập, VCSH góp phần giảm bớt rủi ro cho cơ quan bảo hiểm²⁵.

2.1.2. VCSH tạo lập tư cách pháp nhân và duy trì hoạt động của ngân hàng

Để hoạt động, điều kiện đầu tiên là ngân hàng phải có được số vốn tối thiểu ban đầu (vốn pháp định). Số vốn này, trước hết để mua sắm (hoặc thuê) trang thiết bị, nhà cửa cần thiết cho quá trình kinh doanh, phần còn lại tham gia vào quá trình kinh doanh của ngân hàng như cho vay hoặc mua chứng khoán. Để cạnh tranh tốt, các ngân hàng phải không ngừng đổi mới công nghệ ngân hàng, nâng cao năng suất lao động và an toàn cho ngân hàng. VCSH được sử dụng để nhập công nghệ mới, mở thêm chi nhánh hoặc quầy giao dịch, mở văn phòng đại diện...

²⁵ Vì VCSH thường chiếm tỷ trọng nhỏ hơn so với các khoản nợ, nên nhiều nhà nghiên cứu ngân hàng cho rằng nó không có khả năng bảo vệ người gửi tiền. Tài sản đảm bảo chính cho các khoản nợ của ngân hàng là chất lượng các khoản cho vay và chứng khoán chứ không phải là VCSH. Khi một ngân hàng hoặc cả hệ thống lâm vào khủng hoảng, VCSH trở nên ít có ý nghĩa trong việc cứu vớt các khoản tiền gửi. Bằng chứng là khi ngân hàng bị phá sản, hàng triệu người gửi tiền đã bị mất trắng trong các cuộc khủng hoảng kinh tế. Khi bảo hiểm tiền gửi hình thành, vai trò bảo vệ của VCSH đối với người gửi tiền giảm đi.

2.1.3. VCSH góp phần điều chỉnh các hoạt động của ngân hàng

Rất nhiều quy định về hoạt động của ngân hàng của các nhà chức trách tiền tệ có liên quan chặt chẽ với VCSH. Ví dụ: Quy mô nguồn tiền gửi được tính theo tỷ lệ với VCSH, quy mô cho vay tối đa đối với một hoặc một nhóm khách hàng, nắm giữ cổ phiếu của công ty khác, mở chi nhánh, mua sắm tài sản cố định, thành lập công ty con... đều tính theo tỷ lệ với VCSH. Như vậy quy mô và cấu trúc hoạt động của ngân hàng được điều chỉnh theo VCSH²⁶.

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới quy mô và cấu trúc của VCSH

Một ngân hàng khi thành lập cần bao nhiêu VCSH? Nếu là ngân hàng mới, việc phát hành cổ phiếu là không dễ dàng. Vốn của cá nhân để thành lập ngân hàng tư nhân thường là nhỏ. Ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước bị ảnh hưởng bởi khả năng cấp vốn ban đầu của Nhà nước. Do vậy chủ ngân hàng đều có xu hướng ưa thích quy định VCSH ban đầu (pháp định) thấp để thuận tiện cho việc khai trương hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, điều này lại ảnh hưởng đến an toàn của hệ thống, an toàn cho người gửi tiền và khiến các cấp quản lý vĩ mô lo ngại. Các vụ phá sản ngân hàng (đang ngày gia tăng) thường gây ra những hoảng loạn lớn trong dân chúng và các tổn thất khó lường hết được. Vốn của chủ ngân hàng được sử dụng để trả nợ cho người gửi tiền, giảm bớt khó khăn cho ngân sách, hoặc tổn thất của người gửi tiền. Việc quy định vốn pháp định lớn sẽ hạn chế gia tăng khối lượng các ngân hàng và cạnh tranh giữa các ngân hàng²⁷.

Chính sách của Chính phủ có ảnh hưởng quyết định tới quy mô VCSH của NHTM. Với mục tiêu khuyến khích ngân hàng tư nhân hoặc ngân hàng có quy mô vừa và nhỏ, Ngân hàng Trung ương có thể quy định VCSH ban đầu thấp và ngược lại. Tuy nhiên ngân hàng quy mô nhỏ thường có phạm vi hoạt động hẹp, khả năng đa dạng không cao, vì vậy sức chống đỡ rủi ro kém các ngân hàng lớn.

²⁶ Luật về các tổ chức tín dụng

²⁷ Khi chuyển các ngân hàng chuyên doanh, thuộc Ngân hàng Nhà nước, sang thành các ngân hàng thương mại, Nhà nước cấp cho mỗi ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước số vốn ban đầu là 200 tỷ. Bên cạnh đó Ngân hàng Nhà nước đã cấp phép cho hàng chục ngân hàng thương mại cổ phần thành lập với số vốn ban đầu từ khoảng 50 đến 100 tỷ.

Chính sách và kết quả kinh doanh của ngân hàng ảnh hưởng tới quy mô và cấu trúc của VCSH, sẽ mở rộng VCSH và có khả năng mở rộng VCSH thông qua phát hành thêm cổ phiếu, hoặc tự tích lũy. Những ngân hàng nhỏ, khả năng sinh lời thấp thì khả năng mở rộng VCSH cũng bị hạn chế. Vốn ngân hàng càng lớn, càng tạo cho người gửi tâm lý an toàn. Họ hy vọng rằng, khi bỏ ra một số tiền lớn, những người chủ sở hữu quan trọng của ngân hàng sẽ phải cố gắng hết sức để kinh doanh an toàn. Do vậy để tăng uy tín, thu hút nhiều tiền gửi, ngân hàng phải tăng quy mô VCSH.

3. Quản lý VCSH

Quản lý VCSH thực chất là xác định quy mô và cấu trúc VCSH sao cho phù hợp với yêu cầu kinh doanh, quy định của Luật pháp, đồng thời tìm kiếm các biện pháp tăng VCSH một cách có hiệu quả trên quan điểm lợi ích của chủ sở hữu.

3.1. Quy mô VCSH

$VCSH = \text{Tổng tài sản} - \text{Các khoản nợ}$

Thực chất, cách tính VCSH này dựa trên quan niệm những giá trị nào không phải hoàn trả theo cam kết đều thuộc sở hữu của chủ ngân hàng.

Vậy $VCSH (1) = \text{Cổ phần thường (vốn góp, vốn được cấp)}$

+ Cổ phần ưu đãi vĩnh viễn

+ Lợi nhuận bổ sung (quỹ tích lũy)

+ Quỹ thặng dư (giá bán cổ phiếu - mệnh giá)

+ Các quỹ dự phòng, quỹ khác.

Tuy nhiên, một số khoản nợ lại lưỡng tính: Giấy nợ có thể chuyển đổi thành cổ phiếu, cổ phần ưu đãi có thời hạn... Mặc dù ngân hàng phải trả gốc và lãi, song có thời hạn và thứ tự hanh toán sau mọi chủ nợ khác của ngân hàng, lãi chỉ trả khi ngân hàng không bị lỗ,... Trên quan điểm mở rộng VCSH là:

$VCSH (2) = VCSH (1) + \text{Tỷ lệ phần trăm các khoản nợ lưỡng tính}$

Do tài sản và nợ của NH thường xuyên bị biến động theo giá trị thị trường nên VCSH có thể được tính theo giá trị sổ sách hoặc giá trị thị

trường.

VCSH (3) theo giá trị thị trường = Tổng tài sản theo giá trị thị trường - Tổng nợ theo giá trị thị trường.

Theo cách tính này, VCSH (3) = VCSH (1) + Quỹ hình thành do đánh giá lại tài sản và nợ theo giá trị thị trường (ví dụ chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ, chứng khoán, các khoản cho vay và đi vay...).

Nếu tổng tài sản và các khoản nợ được đánh giá theo giá trị thị trường thì VCSH thực sự là thước đo giá trị của ngân hàng. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, những khoản mục không có căn cứ tính theo giá trị thị trường, nhà quản lý ngân hàng tính theo giá trị sổ sách.

Trên quan điểm của cổ đông thì cổ phiếu thường (và lợi nhuận tích lũy) là đại lượng phản ánh giá trị VCSH đáng chú ý. Đó cũng là số vốn mà chủ ngân hàng tư nhân, Nhà nước, liên doanh bỏ ra để kinh doanh. Những ngân hàng mà cổ phiếu được giao dịch trên thị trường thì giá trị thị trường của cổ phiếu thường là thước đo VCSH đối với cổ đông. Lợi nhuận tích lũy càng lớn chứng tỏ ngân hàng kinh doanh có hiệu quả và bền vững, thị giá cổ phiếu càng tăng.

VCSH (4) = Cổ phiếu thường x Giá trị thị trường của cổ phiếu

3.2. Xác định quy mô VCSH nhằm đảm bảo an toàn

Đây là quan điểm của các nhà chức trách tiền tệ, được cụ thể hóa theo các quy định mà các nhà quản lý ngân hàng phải tuân thủ. Theo đó, VCSH gồm vốn cấp 1 và vốn cấp 2.

Vốn cấp 1: Cổ phần thường (vốn góp, vốn được cấp)

+ Cổ phần ưu đãi vĩnh viễn

+ Lợi nhuận bổ sung (quỹ tích lũy)

+ Quỹ thặng dư (giá bán cổ phiếu - mệnh giá)

+ Các quỹ dự phòng tài chính, quỹ phát triển.

- *Vốn cấp 2:* Tỷ lệ phần trăm của Giấy nợ chuyển đổi, Quỹ đánh giá lại tài sản...

Trong vốn cấp 1 phải loại trừ lợi thế thương mại (chênh lệch giá mua

lớn hơn mệnh giá khi ngân hàng mua các tài sản tài chính). Chỉ tính một phần giá trị tăng thêm của tài sản (do đánh giá lại) vào VCSH cấp 2, trong khi phải trừ khỏi VCSH phần vốn góp vào các tổ chức tín dụng khác...

3.2.1. Xác định VCSH trong quan hệ với tiền gửi

Nhiều quan điểm cho rằng tỷ lệ VCSH trên tiền gửi càng cao ngân hàng càng an toàn. Do quy mô tiền gửi phản ánh trách nhiệm chi trả nên nếu tiền gửi càng lớn, yêu cầu chi trả càng cao khi ngân hàng bị phá sản. Các cơ quan quản lý ngân hàng ở nhiều nước đã quy định tỷ lệ tối đa VCSH/ tiền gửi và coi đó như là một tiêu thức xác định an toàn trong thanh toán liên quan với quy mô VCSH. Theo quy định này, quy mô ngân hàng phụ thuộc vào quy mô VCSH và quy mô VCSH nói lên mức độ an toàn của tiền gửi. Cách xác định này đơn giản, dễ áp dụng và kiểm soát. Tuy nhiên, nếu so sánh VCSH với tiền gửi thì tỷ lệ này thường nhỏ hơn 1 nhiều²⁸. Hơn nữa, các vụ phá sản ngân hàng đã chứng minh rằng, quy mô VCSH nhỏ ít liên quan đến các thua lỗ trong kinh doanh. Ngay các ngân hàng lớn (VCSH lớn) cũng không có khả năng thanh toán các khoản nợ của người gửi tiền khi lâm vào tình trạng phá sản. Khi cơ quan bảo hiểm tiền gửi đi vào hoạt động, người gửi tiền càng ít quan tâm tới VCSH so với mức lãi suất và tính thuận tiện trong các dịch vụ mà ngân hàng cung cấp. Do vậy, nhiều nhà ngân hàng cho rằng tỷ lệ này đã ràng buộc khả năng mở rộng tiền gửi để cho vay vào với VCSH một cách không hợp lý.

3.2.2. Xác định VCSH trong quan hệ với tổng tài sản

Nhiều ngân hàng có VCSH nhỏ, muốn mở rộng quy mô ngân hàng (mở rộng cho vay và đầu tư) phải gia tăng các khoản vay mượn²⁹. Tiền đi vay vẫn là khoản nợ đối với ngân hàng, mặc dù có đặc điểm khác với tiền gửi. Một khi ngân hàng mất khả năng thanh toán, các khoản vay không được hoàn trả cũng gây ra tổn thất lớn cho doanh nghiệp và dân chúng. Do vậy, các cơ quan quản lý ngân hàng thường quan tâm và kiểm soát việc phát hành các

²⁸ Nhiều nước quy định tỷ lệ VCSH/ tiền gửi, có thể là 1/13, 1/20, 1/18. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tỷ lệ này là 1/20 đối với các NHTM

²⁹ Các ngân hàng thương mại Việt Nam thường có VCSH nhỏ. Do giới hạn trong việc huy động tiền gửi, các ngân hàng này đã phải mở rộng đi vay để cho vay

giấy nợ của NHTM. Tỷ lệ VCSH trên tổng tài sản thay thế tỷ lệ VCSH trên tiền gửi, xác định mối quan hệ giữa VCSH với tất cả các khoản nợ, phản ánh khả năng bù đắp các tổn thất của VCSH đối với mọi cam kết hoàn trả của ngân hàng. Tuy nhiên quy định tỷ lệ này có thể hạn chế việc mở rộng quy mô của ngân hàng. Mở rộng tổng tài sản sẽ làm tăng lợi nhuận, song cũng làm tăng yêu cầu về VCSH, do vậy, buộc các ngân hàng phải để lại toàn bộ hoặc phần lớn lợi nhuận sau thuế hoặc phát hành thêm cổ phần. Điều này có thể được minh họa bằng ví dụ sau:

Cho một ngân hàng với các số liệu (số bình quân trong kỳ)

- Tổng tài sản là 1000, các khoản nợ là 900 và VCSH là 100.

- Lãi suất sinh lời trên tổng tài sản là 10%, lãi suất nguồn là 9%, thuế suất lợi nhuận là 30%.

- Tỷ lệ VCSH/ Tổng tài sản quy định = 10%.

Với các số liệu trên, ngân hàng này đã tuân thủ yêu cầu về quy mô VCSH

Giả sử ngân hàng đặt mục tiêu mở rộng quy mô tổng tài sản thêm 10%, bảng cân đối của ngân hàng sẽ như sau:

- Tổng tài sản 1100.

- Các khoản nợ 990, VCSH là 110 để tỷ lệ VCSH/ Tổng tài sản không thay đổi.

Lợi nhuận sau thuế của ngân hàng sẽ là:

$$[(1100 \times 10\%) - (990 \times 9\%)] (1 - 0,3) = 14,63$$

Để đáp ứng yêu cầu tăng thêm 10 VCSH, lợi nhuận đem chia chỉ có thể là:

$$14,63 - 10 = 4,63; \text{ chiếm khoảng } 31,65\%$$

Nếu NH muốn tăng tỷ lệ chia lợi nhuận cho cổ đông, ngân hàng sẽ phải phát hành thêm cổ phiếu hoặc giảm tốc độ tăng tổng tài sản.

3.2.3. Xác định VCSH trong quan hệ với tổng tài sản rủi ro

Tổn thất do khủng hoảng thanh khoản - người gửi rút tiền hàng loạt - do các nguyên nhân vĩ mô, thường vượt quá sức chịu đựng của VCSH của

mỗi ngân hàng. Trong trường hợp như vậy, người ta phải nhờ đến sự "cứu giúp" của Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ, thậm chí các cơ quan tiền tệ quốc tế. Tổn thất đến với ngân hàng chủ yếu từ tài sản rủi ro: Các khoản cho vay không thu hồi được, chứng khoán bị giảm giá... Các tổn thất này làm giảm quy mô tổng tài sản và trực tiếp làm giảm VCSH. Do vậy, một số cơ quan quản lý ngân hàng tìm kiếm mối liên hệ giữa VCSH với tài sản rủi ro nhằm xác định quy mô của VCSH. Theo phương pháp này, tài sản của ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro (khả năng tổn thất) dựa trên kinh nghiệm nhiều năm, có tính đến các nhân tố mới. Thông qua các hệ số chuyển đổi tính cho từng loại tài sản rủi ro, các ngân hàng tính được tổng tài sản rủi ro đã chuyển đổi. Sau đó một tỷ lệ giữa tổng tài sản rủi ro đã chuyển đổi và VCSH sẽ được các nhà chức trách tiền tệ tìm kiếm sao cho thỏa mãn nhu cầu sinh lời và an toàn. Tỷ lệ này được áp dụng cho tất cả các ngân hàng. Sau đây là một ví dụ:

Một ngân hàng có quy mô và cấu trúc tài sản như sau (số bình quân)

Phân loại các tài sản	Quy mô tài sản	Tỷ lệ chuyển đổi (%)	Quy mô tài sản rủi ro
1. Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN	100	0	0
2. Trái phiếu dài hạn của Chính phủ	100	20	20
3. Cho vay có đảm bảo	400	50	200
4. Cho vay không có đảm bảo	300	100	300
5. Tài sản cố định	50	100	50
6. Tài sản ngoại bảng	100	50	50
Tổng	1050		620

Các nhà chức trách tiền tệ xây dựng tỷ lệ chuyển đổi đối với các loại tài sản khác nhau. Trong ví dụ trên, tỷ lệ rủi ro đối với tiền mặt và tiền gửi

tại ngân hàng Nhà nước bằng 0 (không đặt giả thiết là bị mất trộm), còn cho vay không có bảo đảm tỷ lệ chuyển đổi thành tài sản rủi ro bằng 100%. Tỷ lệ chuyển đổi được tính cho các tài sản nội bảng và ngoại bảng. Quy mô tài sản rủi ro được tính bằng cách nhân quy mô tài sản (số dư) với tỷ lệ chuyển đổi (theo ví dụ là 620). Sau đó các nhà chức trách tiền tệ quy định tỷ lệ hợp lý giữa VCSH và quy mô tài sản rủi ro (tiêu chuẩn VCSH dựa trên rủi ro: Risk - based Capital Standards). Nếu tỷ lệ này là 8% thì VCSH cần thiết là $620 \times 8\% = 49,6$. Đây là phương pháp xác định VCSH cần thiết có căn cứ khoa học. VCSH được tính toán trong mối liên hệ với mức độ rủi ro của các loại tài sản. Một ngân hàng có thể tăng quy mô tài sản (bằng cách tăng các khoản nợ) mà không cần tăng VCSH nếu thay đổi cấu trúc danh mục đầu tư. Với quy mô đầu tư như nhau song ngân hàng nào có nhiều tài sản với hệ số chuyển đổi rủi ro cao hơn sẽ cần có VCSH nhiều hơn.

Phương pháp này cũng có những hạn chế nhất định:

- *Thứ nhất*, việc quy định chi tiết tỷ lệ rủi ro cho các danh mục tài sản của các ngân hàng là điều không dễ dàng. Cần phải có các cuộc khảo sát trên quy mô rộng và trong thời gian dài. Việc xác định tỷ lệ VCSH trên tài sản rủi ro phải dựa trên nghiên cứu thực tế rủi ro trong nhiều năm của hệ thống ngân hàng³⁰.

- *Thứ hai*, có thể cùng cho vay không có đảm bảo, cùng một hệ số chuyển đổi, song rủi ro của mỗi ngân hàng cũng khác nhau do môi trường kinh doanh khác nhau.

3.2.4. Xác định VCSH trong mối liên hệ với các nhân tố khác

Phương pháp xác định VCSH với các tài sản rủi ro đã có những hạn chế nhất định. Đặc biệt khi ngân hàng làm ăn thua lỗ, khả năng chi trả giảm sút rõ rệt thì VCSH/ Tài sản chuyển đổi theo hệ số rủi ro không có tác dụng tăng tính an toàn cho ngân hàng. Nhiều nhà nghiên cứu ngân hàng cho rằng chỉ tìm mối liên hệ giữa VCSH với tài sản rủi ro là chưa đủ, mà cần tìm mối liên hệ giữa VCSH với nhiều nhân tố đặc biệt là chất lượng kinh doanh của

³⁰ Theo Hiệp ước Basel tỷ lệ này là 8%. Xem *Global Finance* Maximo V.Eng, Francis Al. Lees, Laurence J. Maurer, Haper College Publishers, từ trang 288 đến 292.

ngân hàng. Các nhân tố bao gồm³¹:

- Chất lượng quản lý
- Thanh khoản của tài sản
- Lợi nhuận các năm trước và tỷ lệ lợi nhuận giữ lại
- Chất lượng và đặc điểm quyền sở hữu
- Khả năng thay đổi kết cấu tiền gửi và khả năng vay mượn
- Chất lượng các nghiệp vụ
- Khả năng bù đắp các chi phí

Nhà quản lý ngân hàng xác định mối liên hệ giữa CAMEL (vốn, tài sản, quản lý, danh lợi, các khoản nợ) với rủi ro. Theo phương pháp này, mỗi ngân hàng cần có mức VCSH khác nhau, thậm chí một ngân hàng cũng có thể yêu cầu VCSH khác nhau trong từng trường hợp cụ thể. Những ngân hàng hoạt động yếu kém cần phải có mức VCSH lớn hơn để đảm bảo an toàn.

3.3. Hiệu quả sử dụng VCSH

VCSH, một mặt được sử dụng để hạn chế rủi ro cho người gửi tiền, mặt khác được đầu tư tạo nên tài sản cho ngân hàng. Phần lớn VCSH được chuyển thành những tài sản không sinh lời trực tiếp: Chúng được ưu tiên tài trợ cho xây dựng nhà cửa, mua sắm trang thiết bị, công nghệ, thành lập công ty con, hùn vốn... Một phần khác được đầu tư vào chứng khoán công ty, hoặc tham gia cho vay dài hạn.

Sử dụng VCSH như thế nào cho có hiệu quả cao nhất là điều mà chủ ngân hàng rất quan tâm. Ngoài việc đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, việc gia tăng VCSH cần phải đảm bảo là để đáp ứng những nhu cầu mà vốn nợ không đáp ứng được. Việc xây dựng cơ sở vật chất cho ngân hàng, mở công ty con... phải làm tăng thêm lợi nhuận ròng sao cho hiệu quả VCSH gia tăng.

3.3.1. Các biện pháp gia tăng VCSH

Đối với ngân hàng thuộc sở hữu Nhà nước, ngân sách cấp thêm vốn để

³¹ Edward W.Reed và Edward K. Gill, *Ngân hàng thương mại, sách dịch, NXB. Thành phố Hồ Chí Minh, năm 1993, trang 252 - 254.*

gia tăng VCSH. Để đảm bảo bình đẳng cho các ngân hàng, để khuyến khích các NHTM thuộc sở hữu Nhà nước sử dụng vốn ngân sách cấp một cách tiết kiệm, "thuế vốn" đã được đặt ra. Với tư là chủ sở hữu duy nhất của các NHTM quốc doanh, toàn bộ lợi nhuận sau thuế thu nhập của ngân hàng, sau khi trích lập một số quỹ theo tỷ lệ quy định, đều phải nộp cho Bộ Tài chính. Nhà nước sẽ thực hiện cấp thêm cho các ngân hàng sở hữu Nhà nước tùy từng trường hợp cụ thể

Đối với ngân hàng cổ phần, tăng VCSH bằng cách phát hành cổ phiếu cho phép ngân hàng mở rộng quy mô VCSH một cách nhanh nhất. Tuy nhiên có nhiều vấn đề mà nhà quản lý phải cân nhắc. Trước hết, sự phát triển của thị trường chứng khoán là nhân tố quan trọng quyết định tới phạm vi, tốc độ, quy mô và chi phí phát hành chứng khoán của ngân hàng. Sau đó là uy tín của ngân hàng: thường các ngân hàng lớn, có uy tín có chi phí phát hành thấp hơn các ngân hàng nhỏ. Cuối cùng, việc phát hành chứng khoán phải có sự đồng ý của cổ đông bởi vì nó sẽ ảnh hưởng tới quyền bỏ phiếu, quyền kiểm soát và phân chia lợi nhuận. Nếu việc gia tăng VCSH thông qua phát hành cổ phiếu mới không phù hợp với việc mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả kinh doanh của ngân hàng sẽ làm cho thị giá cổ phiếu giảm xuống. Như vậy việc phát hành thêm chắc chắn sẽ không nhận được sự đồng ý của đa số cổ đông.

Tăng VCSH thông qua tích lũy là rất cần thiết đối với ngân hàng. Tích lũy không làm thay đổi quyền bỏ phiếu, hơn nữa còn làm tăng thị giá cổ phiếu do thu nhập ròng trên cổ phần thường sẽ gia tăng. Lợi nhuận tích lũy là lợi nhuận ròng của ngân hàng sau khi đã trừ đi một khoản trích lập dự phòng, các quỹ, cũng như phần đem chia. Như vậy quy mô của lợi nhuận tích lũy được quyết định bởi quy mô của lợi nhuận sau thuế và chính sách phân phối nó.

Tăng VCSH thông qua phát hành trái phiếu dài hạn có khả năng chuyển đổi (trái phiếu sử dụng) cũng là một biện pháp được ngân hàng quan tâm trong thời gian gần đây. Lợi thế của hình thức này là tạo ra một nguồn

vốn có thể sử dụng lâu dài, không làm thay đổi quyền sở hữu của các cổ đông trong thời gian chưa chuyển đổi, phần trả lãi được tính vào chi phí trước thuế và do vậy làm giảm thuế phải nộp. Tuy nhiên, lãi suất của các trái phiếu lại không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của ngân hàng. Vì vậy, nếu tỷ lệ sinh lời từ các tài sản được tài trợ bằng phát hành trái phiếu bổ sung lớn hơn chi phí trả cho các trái phiếu thì lợi nhuận sau thuế sẽ tăng lên.

Trong trường hợp tỷ lệ sinh lời thực tế từ các tài sản này nhỏ hơn dự tính và vì vậy có thể nhỏ hơn chi phí trả cho trái phiếu, lợi nhuận của ngân hàng sẽ giảm đi.

3.3.2. Chi phí của VCSH

Để có VCSH cần có chi phí nhất định. Các bộ phận cấu thành VCSH có chi phí khác nhau. Một số loại có chi phí được tính vào chi phí của ngân hàng (thuế dự vốn tính đối với phần vốn ngân sách cấp, lãi trả trái phiếu dài hạn, chi phí bảo lãnh phát hành, chi phí phát hành...) Một số chi phí gắn với VCSH được tính trừ vào lợi nhuận sau thuế trước khi chia tỷ lệ xác định như cổ phiếu ưu đãi có lãi suất cố định hoặc thả nổi (không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh). Phần lớn VCSH (cổ phần thường) phải trả cổ tức (lợi nhuận sau thuế đem chia cho cổ phần thường). Tính toán chi phí VCSH để:

- Tìm hiểu tác động về mặt chi phí của các bộ phận VCSH khác nhau đối với lợi nhuận của ngân hàng.
- Tìm hiểu khả năng mở rộng quy mô VCSH trên nguyên tắc tối đa hoá tỷ suất lợi nhuận.

Ví dụ về ảnh hưởng của chi phí đối với VCSH:

Một ngân hàng có bảng cân đối tài sản rút gọn (số dư và lãi suất bình quân).

Khoản mục tài sản	Số tiền (VNĐ)	Lãi suất %	Nguồn vốn	Số tiền (VNĐ)	Lãi suất %
1. Ngân quỹ	200	8	1. Tiền gửi	7000	6
2. Tài sản sinh lời	9000		2. Vay mượn	2000	7
3. Tài sản cố định	3000		3. Vốn và quỹ - Cổ phần thường	500	

Ngân hàng có tổng tài sản = Tổng nguồn = 9500

Trong đó: Nợ 9200, VCSH 300 (Vốn cổ phần 300)

Thu lãi: $9000 \times 8\% = 720$

Chi trả lãi = $(7000 \times 6\%) + (2000 \times 7\%) = 420 + 140 = 560$

Nếu chênh lệch thu chi khác là - 60 và thuế suất lợi nhuận là 30% thì lợi nhuận sau thuế:

$(720 - 560 - 60) \times (1 - 0,3) = 100 \times 0,7 = 70$; thuế phải nộp là: 30

Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên VCSH (cổ phần)

$$ROE = \frac{70}{500} = 0,14$$

Ngân hàng quyết định tăng quy mô hoạt động bằng cách:

* Trường hợp 1: Phát hành trái phiếu chuyển đổi. Quyết định này làm tăng VCSH.

Khoản mục tài sản	Số tiền (VNĐ)	Lãi suất %	Nguồn vốn	Số tiền (VNĐ)	Lãi suất %
1. Ngân quỹ	200	8	1. Tiền gửi	7000	6
2. Tài sản sinh lời	9000		2. Vay mượn	2000	7
3. Cho vay dự án (*)	100	9	3. Vốn và quỹ		8
4. Tài sản cố định	300		- Vốn cổ phần	500	
			- Trái phiếu chuyển đổi	100	

Giả sử ngân hàng tăng 100 trái phiếu chuyển đổi dài hạn, để cho vay dự án lãi suất 9%.

Thu lãi - $(9000 \times 8\%) + (100 \times 9\%) = 729$

Chi trả lãi = $(7000 \times 6\%) + (2000 \times 7\%) + (100 \times 8\%) = 568$

Lợi nhuận trước thuế = $729 - 568 - 60 = 101$

Lợi nhuận sau thuế = $101 \times 0,7 = 70,7$; thuế phải nộp là 29,3

Lợi nhuận trên VCSH (cổ phần):

$$ROE = \frac{70,7}{500} = 0,1414$$

* Trường hợp 2: Ngân hàng tăng quy mô hoạt động bằng cách phát hành thêm cổ phiếu. Để đơn giản cách tính toán, giả sử khoản tăng thêm cũng được sử dụng để cho vay dự án.

Khoản mục tài sản	Số tiền (VNĐ)	Lãi suất %	Nguồn vốn	Số tiền (VNĐ)	Lãi suất %
1. Ngân quỹ	200	8	1. Tiền gửi	7000	6
2. Tài sản sinh lời	9000		2. Vay	2000	7
3. Cho vay dự án (*)	100	9	3. Vốn và quỹ		
4. Tài sản cố định	300		- Vốn cổ phần	600	

$$\text{Thu lãi} = (9000 \times 8\%) + (100 \times 9\%) = 729$$

$$\text{Chi trả lãi} = (7000 \times 6\%) + (2000 \times 7\%) = 560$$

$$\text{Lợi nhuận trước thuế} = 729 - 560 - 60 = 109$$

$$\text{Lợi nhuận sau thuế} = 109 \times 0,7 = 76,3$$

Tỷ lệ lợi nhuận trên VCSH:

$$ROE = \frac{76,3}{600} = 0,127$$

Như vậy, trong trường hợp việc gia tăng VCSH bằng cách phát hành cổ phiếu sẽ làm tăng lợi nhuận sau thuế lên nhiều nhất song lại làm tỷ lệ lợi nhuận trên VCSH giảm đi (Giả sử các yếu tố khác không đổi và tỷ lệ sinh lời của cổ phiếu lớn hơn tỷ lệ sinh lời của trái phiếu).

Ví dụ trên minh họa sự thay đổi trong cơ cấu VCSH sẽ ảnh hưởng tới chi phí, doanh lợi và VCSH. Việc lựa chọn cơ cấu VCSH, vì vậy tác động tới hiệu quả VCSH và là một nội dung quan trọng trong quản lý VCSH.

3.3.3. Đo lường hiệu quả VCSH

* Hiệu quả VCSH = Lợi nhuận sau thuế/ VCSH

Do có nhiều đại lượng phản ánh VCSH nên cần tìm thước đo thích hợp phản ánh hiệu quả sử dụng VCSH.

Hiệu quả VCSH phản ánh tư duy của chủ sở hữu về tính sinh lời của VCSH. Vì vậy, chỉ tiêu VCSH mở rộng ít được chấp nhận.

Khi sử dụng VCSH theo giá trị thị trường. VCSH có thể tăng, hoặc giảm đi do đánh giá lại tài sản và nợ, phụ thuộc vào số lượng và phương pháp đánh giá lại. Tuy nhiên, lợi nhuận không đổi là do tài sản đó chưa bán. Thay đổi không tương thích của hai đại lượng này có thể dẫn đến sai lệch trong chỉ tiêu hiệu quả.

Một số ngân hàng sử dụng VCSH tính theo giá trị sổ sách trong trường hợp không đủ điều kiện để đánh giá lại tài sản và nợ.

Chủ sở hữu chính của ngân hàng - cổ đông sở hữu cổ phiếu thường. Mặc dù giá trị ngân hàng tăng qua các năm song mệnh giá cổ phiếu thường không thay đổi. Vì vậy các cổ đông quan tâm tới lợi nhuận trên cổ phần thường.

*** Đối với ngân hàng quốc doanh hoặc tư nhân**

Do không có cổ phiếu phát hành trên thị trường vốn, nên đo lường VCSH theo các tiêu thức khác nhau là rất khó. "Giá trị thị trường" của các ngân hàng quốc doanh thường ít được nhìn nhận theo giác độ vốn sở hữu nhiều hay ít. Bộ phận chủ yếu là vốn ngân sách (bao gồm ngân sách cấp và lợi nhuận bổ sung). Một số ngân hàng do cơ chế bù đắp tổn thất chưa rõ ràng, hoặc tổn thất quá lớn chưa giải quyết được. Quỹ dự phòng tổn thất vẫn tồn tại trong VCSH trong khi đó các tài sản đã bị đóng băng hoặc không thể thu hồi vẫn nằm trên bản cân đối của ngân hàng. Ngoài ra, các ngân hàng thương mại Nhà nước còn có các quỹ như quỹ khuyến khích, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi trích từ lợi nhuận.

*** Các tỷ lệ liên quan VCSH**

- Các tỷ lệ an toàn

Tiền gửi/ VCSH, Dư nợ/ VCSH, dư nợ tối đa/ VCSH, VCSH/tổng tài sản chuyển đổi theo hệ số rủi ro...

Như đã phân tích, tỷ lệ VCSH/ Tổng tài sản chuyển đổi được coi như tỷ lệ phản ánh yêu cầu về quy mô VCSH nhằm đảm bảo an toàn đối với các tài sản bị rủi ro. Tỷ lệ vốn cấp 1 phản ánh chính xác hơn do loại trừ các giấy nợ dài hạn.

- Các tỷ lệ sinh lời

$$\begin{aligned}\text{Hiệu quả VCSH} &= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH}} \\ &= \frac{(\text{Thu lãi} - \text{chi trả lãi}) + (\text{thu khác} - \text{chi khác}) \times (1 - \text{thuế suất})}{\text{VCSH}}\end{aligned}$$

Trong đó VCSH được tính bình quân.

Hiệu quả vốn cổ phần thường (giá trị sổ sách) hoặc vốn ngân sách:

$$= \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} - \text{Lãi trả cổ phần ưu đãi}}{\text{Vốn cổ phần thường (hoặc vốn của ngân sách)}}$$

Chỉ tiêu này loại trừ các bộ phận khác trong VCSH, chỉ tính đến vốn cổ phần thường trên quan điểm lợi ích của chủ sở hữu, phản ánh khả năng sinh lời của cổ phần thường. Những ngân hàng lâu năm, phân lợi nhuận tích lũy lớn sẽ làm tăng hiệu suất cổ phần thường so với các ngân hàng mới hoạt động (giả sử các yếu tố khác là như nhau).

Câu hỏi và bài tập

1. Hãy trình bày các khoản mục vốn của chủ.
2. Phân tích vai trò vốn của chủ trong hoạt động của ngân hàng
3. Cho một ngân hàng với số liệu sau:

Tài sản	Số dư	Hệ số chuyển đổi	Lãi suất %	Nguồn vốn	Số dư	Lãi suất %
1. Ngân quỹ	200	0		1. Tiền gửi	6000	3
2. Cho vay ngắn	9000	1	7	2. Vay	3000	5
3. Cho vay trung	100	1	8	3. Vốn của chủ	600	
4. Tài sản cố định	300	1				

Hãy tính:

- Hệ số an toàn (Vốn của chủ / Tài sản chuyển đổi). So sánh tỷ lệ yêu cầu 7% và đưa ra nhận xét.
- Các biện pháp tăng tỷ lệ trên để đạt được 8%. Hãy thực hiện giải pháp điều chỉnh cơ cấu tài sản để đạt tỷ lệ an toàn 8%. Tính chênh lệch thu - chi từ lãi trước và sau khi điều chỉnh.

PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Kết quả kinh doanh của ngân hàng thương mại phản ánh nỗ lực của ngân hàng dưới tác động của nhiều nhân tố. NHTM thường xuyên theo dõi và phân tích các chỉ tiêu kết quả đáng chú ý, nhằm đánh giá hoạt động trong thời gian đã qua và vạch phương hướng hoạt động cho kỳ tới.

1. Tổng quan về kết quả kinh doanh

1.1. Mục tiêu của phân tích kết quả kinh doanh

NHTM là một tổ chức kinh doanh tiền tệ. Phân tích kết quả kinh doanh là một công tác có tầm quan trọng đặc biệt giúp cho các nhà quản lý đánh giá hoạt động ngân hàng, xây dựng các mục tiêu và tìm biện pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động. Phân tích kết quả nhằm:

- Làm rõ thực trạng hoạt động ngân hàng, những nhân tố tác động tới thực trạng đó; so sánh với các tổ chức tín dụng khác nhằm thúc đẩy cạnh tranh;
- Làm rõ mục tiêu kết quả mà ngân hàng cần đạt đến;
- Chẩn đoán các nguyên nhân gây ra hoạt động kém hiệu quả để cải tiến và thay đổi;
- Tính toán, dự trù các yếu tố hình thành nên các kết quả, từ đó quyết định phương hướng hoạt động cụ thể.

1.2. Phương pháp phân tích

Ngân hàng phân tích các nhân tố theo thời gian để thấy mức độ biến thiên về qui mô của một loại khoản mục và ảnh hưởng của sự thay đổi đó tới kết quả kinh doanh.

Ngân hàng cũng tiến hành phân tích theo tỷ trọng của các khoản mục để thấy tỉ trọng của từng khoản mục trong tổng số, tìm khoản mục có giá trị lớn, hoặc khoản mục cần quan tâm; thấy được sự thay đổi cấu trúc tài sản, nợ, chi phí thu nhập và ảnh hưởng của chúng tới kết quả kinh doanh.

Ngân hàng tiến hành so sánh các chỉ tiêu kết quả thực hiện với kế hoạch để ra để thấy rõ những nhân tố làm thay đổi kết quả dự kiến.

1.3. Kết quả và lựa chọn kết quả kinh doanh

Mục tiêu đầu tiên và quan trọng nhất của ngân hàng thương mại là tối đa hoá lợi ích của chủ sở hữu – Tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn của chủ. Bên cạnh đó các ngân hàng thương mại thuộc sở hữu Nhà nước còn phải thực hiện một số mục tiêu phi lợi nhuận khác.

Ngân hàng thường chia các chỉ tiêu kết quả thành hai nhóm:

Nhóm 1 phản ánh khả năng sinh lời gồm qui mô và tốc độ tăng huy động tiền gửi, qui mô và tốc độ tăng trưởng dư nợ, chi phí, hiệu suất tín dụng, lợi nhuận ròng vốn của chủ, lợi nhuận ròng tổng tài sản;

Nhóm 2 phản ánh tính an toàn gồm nợ quá hạn (hoặc dự phòng tổn thất) vốn của chủ, nợ quá hạn (hoặc dự phòng tổn thất) dư nợ, khe hở thanh khoản, khe hở lãi suất.

Có nhiều chỉ tiêu phản ánh kết quả, trong đó chỉ tiêu này lại có thể ảnh hưởng đến chỉ tiêu khác. Ví dụ, thu lãi là một chỉ tiêu kết quả bị ảnh hưởng bởi chỉ tiêu khác là qui mô và cấu trúc dư nợ. Ngân hàng phân biệt các chỉ tiêu khác là qui mô và cấu trúc dư nợ. Ngân hàng phân biệt các chỉ tiêu trung gian và chỉ tiêu cuối cùng, các chỉ tiêu phản ánh bản chất hoạt động mà ngân hàng cần đạt đến trong một môi trường nhất định và theo một quan điểm lợi ích nào đó. Ví dụ, chỉ tiêu thu nhập ròng và các chỉ tiêu gắn với thu nhập ròng thường được coi là chỉ tiêu kết quả cuối cùng. Các chỉ tiêu về cho vay, huy động sẽ được phản ánh tập trung qua chỉ tiêu thu nhập ròng và được sử dụng để phân tích chỉ tiêu thu nhập ròng.

1.4. Đánh giá kết quả phân tích.

Ngân hàng tiến hành đánh giá kết quả phân tích để thấy rõ thành công và chưa thành công trong hoạt động của ngân hàng. Việc đánh giá kết quả đúng sẽ cho thấy vị thế của ngân hàng, lợi thế cũng như khó

khẩn mà ngân hàng phải đối đầu. Ngân hàng có thể sử dụng các phương pháp sau để đánh giá kết quả kinh doanh.

- *Phương pháp kinh nghiệm*: Dựa trên phân tích kết quả của kỳ trước để đặt mục tiêu kết quả cho kỳ tiếp theo thông qua các dự đoán. Phân tích kết quả đạt được trên cơ sở so sánh với chỉ tiêu năm trước hoặc chỉ tiêu kế hoạch. Tìm kiếm và đo lường các nhân tố tác động tới các chỉ tiêu đạt được. Đánh giá việc hoàn thành hay không hoàn thành các chỉ tiêu kết quả đề ra.

Phương pháp này đơn giản, phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi ngân hàng.

- *Phương pháp trung bình tiên tiến*: Xem xét, lựa chọn một nhóm các ngân hàng có cùng môi trường hoạt động, phân tích và lựa chọn các kết quả để xác định mức trung bình tiên tiến chung cho cả nhóm. Phân tích kết quả của ngân hàng và so sánh với mức trung bình này. Đánh giá kết quả ngân hàng theo một số tiêu thức so sánh với nhóm. Phương pháp này thúc đẩy các ngân hàng vươn lên trên mức trung bình tiên tiến.

Phương pháp định mức: Trong điều kiện ngân hàng phải thực hiện một số chỉ tiêu phi lợi nhuận (hoặc ngân hàng chi nhánh) có thể đánh giá kết quả hoạt động thông qua một số chỉ tiêu định mức.

1.5. Nội dung phân tích

- Phân tích hoạt động của ngân hàng;
- Tính toán và lựa chọn các kết quả chủ yếu;
- Phân tích sự thay đổi và nguyên nhân của sự thay đổi trong các chỉ tiêu kết quả.

Ngân hàng là một trung gian tài chính. Hầu hết hoạt động của ngân hàng là hoạt động tài chính. Huy động, cho vay, đầu tư, thanh toán, mua bán ngoại tệ và chứng khoán... Do vậy, nội dung chính của phân tích hoạt động ngân hàng thương mại chính là phân tích hoạt động tài chính của ngân hàng thương mại. Việc tính toán và lựa chọn các chỉ tiêu kết quả cần phân tích trong từng thời kỳ là cần thiết để tập trung nỗ lực

của ngân hàng vào mục tiêu trọng tâm, hoặc những mảng hoạt động còn yếu, cần mở rộng của ngân hàng.

1.6. Tài liệu phân tích.

1.6.1. Bảng cân đối tài sản

Bảng cân đối tài sản gồm hai phần: phần tài sản và phần nguồn vốn (đã nêu chi tiết trong chương tài sản, nguồn vốn là vốn chủ sở hữu).

Cân đối tài sản thường lập cho cuối kì (ngày, tuần, tháng, năm). Cân đối có thể lập theo giá trị sổ sách hoặc theo giá trị thị trường, phản ánh qui mô, cấu trúc nguồn vốn và tài sản của ngân hàng và đặc biệt là sự biến động của chúng qua các thời điểm. Bên cạnh đó ngân hàng có thể lập cân đối theo số trung bình. Giá trị ròng của ngân hàng là chênh lệch giá trị tài sản trừ (-) giá trị của các khoản nợ. Khi giá trị thị trường của tài sản giảm, vốn chủ sở hữu cũng giảm theo.

Dựa trên bảng cân đối, nhà quản lí có thể phân tích sự thay đổi về qui mô, cấu trúc của từng nhóm tài sản và nguồn, tốc độ tăng trưởng và mối liên hệ giữa các khoản mục.

1.6.2. Báo cáo thu nhập

Báo cáo thu nhập trong kì phản ánh các khoản thu, chi diễn ra trong kì. Thu nhập của ngân hàng gồm thu lãi và thu khác. Thu lãi từ các tài sản sinh lãi như thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi chứng khoán... Thu khác bao gồm các khoản thu ngoài lãi như thu phí, chênh lệch giá...

Chi phí của ngân hàng gồm chi phí trả lãi và chi phí khác. Ngân hàng phải trả lãi cho các khoản tiền gửi, tiền vay... và các khoản chi phí khác như tiền lương, tiền thuê...

Chênh lệch thu chi từ lãi = thu lãi – chi trả lãi.

Chênh lệch thu chi khác = thu khác – chi khác

Thu nhập ròng trước thuế = thu lãi + thu khác – chi lãi – Chi khác

Thu nhập ròng sau thuế = thu nhập ròng trước thuế – Thuế thu nhập.

Báo cáo thu nhập phản ánh tập trung nhất kết quả kinh doanh.

2. Phân tích kết quả kinh doanh

2.1. Phân tích qui mô và kết cấu huy động vốn

Tăng trưởng nguồn vốn, đặc biệt là tiền gửi thanh toán và tiền gửi tiết kiệm là một trong những mục tiêu quan trọng của ngân hàng. Ngân hàng tập trung phân tích tình hình huy động theo các chỉ tiêu sau:

- Qui mô và tốc độ tăng trưởng nguồn vốn, đặc biệt là tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm và vay;
- Cơ cấu nguồn vốn, nhóm nguồn và sự thay đổi cơ cấu;
- Lãi suất bình quân, sự thay đổi trong lãi suất bình quân, lãi suất cận biên;
- Kết quả thực hiện so với kế hoạch, hoặc so với thực hiện kỳ trước, những nhân tố ảnh hưởng;
- Phân tích triển vọng nguồn, nhóm nguồn trong thời gian tới.

Ví dụ: Ngân hàng A có tình hình nguồn vốn trong 3 quý đầu năm như sau (số dư bình quân, đơn vị tỷ đồng, lãi suất bình quân % tháng).

TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG : TIỀN GỬI VÀ VAY

Chỉ tiêu	Bình quân quý 1	Tỷ trọng %	Bình quân quý 2	Tỷ trọng %	Bình quân quý 3	Tỷ trọng %
Tiền gửi của doanh nghiệp	2000	35	2500	31	300	32
Tiền gửi tiết kiệm	3220	58	4900	65	6200	68
Vay	280	7	200	4	0	

TÌNH HÌNH HUY ĐỘNG : TIỀN GỬI TIẾT KIỆM CỦA DÂN CƯ

Tiết kiệm	Quý 1	Tỷ trọng	Lãi suất	Quý 2	Tỷ trọng	Lãi suất	Quý 3	Tỷ trọng	Lãi suất
3 tháng	500	15	0.3	490	10	0.32	430	7	0.35
6 tháng	800	25	0.4	1370	28	0.45	1800	27	0.48
12 tháng	1920	60	0.5	3040	62	0.55	3970	64	0.6

Tiền gửi là nguồn chủ yếu của ngân hàng, chiếm tỷ lệ 5220 so với tổng số là 5500, trong tiền gửi thì tiền gửi tiết kiệm là bộ phận chủ yếu. Tiết kiệm gia tăng đáng kể, cả về qui mô lẫn tỷ trọng, từ 58% quý 1 lên 68% quý 3. Kỳ hạn của tiết kiệm đang được kéo dài: tỷ trọng tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tăng từ 60% quý 1 lên 64% quý 3. Phân tích cho thấy tính ổn định của nguồn tăng. Tiết kiệm tăng do thu nhập của dân cư tăng; lãi suất loại 12 tháng tăng nhanh hơn lãi suất tiết kiệm khác do ngân hàng đang muốn tăng nguồn có kỳ hạn dài hơn để cho vay trung và dài hạn.

Tiền gửi của doanh nghiệp (80% là không kỳ hạn) tăng về qui mô song tỷ trọng ít thay đổi. Ngân hàng đang nỗ lực tăng tiện ích cho thanh toán nhằm tăng nguồn tiền này trong tương lai.

Lãi suất thị trường có xu hướng tăng làm tăng chi phí trả lãi của ngân hàng. Lãi suất tiền gửi tiết kiệm, đặc biệt tiền gửi 12 tháng tăng nhanh nhất, cộng với sự thay đổi cấu trúc nguồn làm lãi suất bình quân gia tăng.

Hiện tại ngân hàng chưa huy động tiết kiệm trung và dài hạn.

Việc ngân hàng sử dụng một phần tiền gửi ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn sẽ phải đối đầu với rủi ro.

2.2. Phân tích qui mô và cơ cấu tài sản

Phân tích tập trung vào các nội dung sau:

- Qui mô và tốc độ tăng trưởng các khoản mục tài sản (so với kế hoạch hoặc kì trước).

- Qui mô và tốc độ tăng trưởng tài sản sinh lãi, đặc biệt là tín dụng, chứng khoán;

- Chất lượng tín dụng;

- Cơ cấu tài sản và sự thay đổi cơ cấu tài sản;

- Lãi suất bình quân, sự thay đổi trong lãi suất bình quân, lãi suất cận biên.

- Các nhân tố ảnh hưởng tới sự thay đổi của tài sản;

- Xu hướng phát triển của từng khoản mục tài sản.

Các chỉ tiêu được tính cho cuối kì. Phương pháp tính các chỉ tiêu phản ánh qui mô và cấu trúc tài sản:

Doanh số cho vay trong kì; Tổng các khoản thu nợ phát sinh trong kì, tính cho ngày, tháng, quý, năm.

Doanh số thu nợ trong kì: Tổng các khoản thu nợ phát sinh trong kì, tính cho ngày, tháng, quý, năm.

Dư nợ: là chỉ tiêu phản ánh số tiền mà ngân hàng hiện đang cho vay tính đến thời điểm cụ thể. Dư nợ là chỉ tiêu tích lũy qua các kì.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Dư nợ} & & \text{Dư nợ} & & \text{Doanh số} & & \text{Doanh số} \\ \text{cuối kỳ} & = & \text{đầu kỳ} & = & \text{Cho vay trong kỳ} & = & \text{Thu nợ trong kỳ} \end{array}$$

Dư nợ bình quân trong kỳ = tổng dư nợ cuối các ngày/ 365 ngày =
(dư nợ đầu năm/2 + dư nợ cuối các tháng 1 + Dư nợ cuối tháng 2 +... Dư
nợ cuối tháng 11 + Dư nợ cuối tháng 12/2) 12 tháng = (dư nợ đầu năm/2
+ dư nợ cuối quý 1 + Dư nợ cuối quý 2 + Dư nợ cuối quý 3 + Dư nợ cuối
quý 4/2) 4 quý = (Dư nợ đầu năm + Dư nợ cuối năm)/2.

Một số ngân hàng tính dư nợ ròng (cho vay ròng)

Dư nợ ròng = Dư nợ – phòng tổn thất tín dụng

Dựa trên quan niệm rằng ngân hàng luôn đối đầu với rủi ro tín dụng, nhà quản lý có thể áp dụng hai cách ghi dư nợ. Cách thứ nhất, khi khoản cho vay trở thành khoản cho vay có vấn đề hoặc nợ quá hạn, ngân hàng ghi giảm dư nợ dưới hình thức dự phòng tổn thất (tạo thành dư nợ rỗng). Khi tổn thất xảy ra, ngân hàng đồng thời ghi giảm cả hai khoản mục: Dư nợ và dự phòng tổn thất. Cách thứ hai, dư nợ được ghi bao gồm cả nợ có vấn đề và nợ quá hạn. Khi tổn thất xảy ra, ngân hàng sẽ ghi giảm dư nợ.

Ví dụ: Phân tích qui mô và cơ cấu tài sản của NHTM A (đơn vị tỷ đồng, số dư cuối kỳ).

Các chỉ tiêu	1998		1999		2000	
	Tỷ đồng	Tỷ trọng	Tỷ đồng	Tỷ trọng	Tỷ đồng	Tỷ trọng
1. Tiền mặt và tiền gửi NHTW	10.217 2.723	8.8 2.3	114.898 2.200	8.9 1.7	13.205 1.540	9 1
2. Tiền gửi tại NH khác	33.709	29.1	30.755	23.1	32.101	22
3. Chứng khoán	65.515	56.5	83.630	62.8	93.453	63.9
4. Cho vay	29.659	25.6	35.561	26.7	38.817	26.5
Trong đó: Cho vay VLD	19.679	17.0	26.938	20.2	32.141	22
Cho vay tiêu dùng	16.054 123	13.9 0.1	20.869 262	15.7 0.2	22.154 341	15.2 0.2
Cho vay VCD	(480)	(0.4)	(686)	(0.5)	(777)	(0.5)
Cho vay khác	4.266	1.7	5.358	4.0	6.672	4.8
5 Dự trữ tổn thất						
6. Thiết bị và tài sản khác						
Tổng tài sản	115.95 0	100	133.155	100	146.158	100

Theo ví dụ trên, tài sản của ngân hàng tăng đều qua ba năm. Cơ cấu tài sản cho thấy cho vay là tài sản chiếm tỷ trọng lớn nhất (trên

50%) và có xu hướng gia tăng từ 56,5% năm 1998 đến 63,9% năm 2000. Tài sản lớn thứ hai là chứng khoán. Cho vay và chứng khoán chiếm tới trên 85% tổng tài sản. Do vậy phân tích cho vay và chứng khoán là trọng tâm trong phân tích kết quả hoạt động của ngân hàng. Trong các loại hình cho vay, cho vay VLD (cho vay ngắn hạn) chiếm tỷ trọng lớn nhất, song tỷ trọng cho vay trung và dài hạn, đặc biệt cho vay tiêu dùng có xu hướng gia tăng. Điều này có thể làm tăng thu nhập cho ngân hàng, song cũng tăng rủi ro (quĩ dự phòng tổn thất tăng). Tỷ trọng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng Trung ương tăng trong khi tiền gửi tại ngân hàng khác và chứng khoán giảm có thể giảm tính thanh khoản của ngân hàng.

Lãi suất của các khoản mục tài sản thay đổi theo quan hệ cung cầu. Tuy nhiên, để thuận tiện cho việc tính toán nhà quản lý ngân hàng luôn tìm lãi suất bình quân (theo tháng, quý, cho từng nhóm tài sản hoặc từng kỳ hạn). Những loại lãi suất này cho thấy sự biến động của lãi suất này cho thấy sự biến động của lãi suất qua các thời kỳ đáng chú ý.

2.3. Phân tích chi phí và thu nhập.

2.3.1. Phân tích chi phí.

Nội dung của phân tích chi phí:

Phân tích quy mô và cơ cấu các khoản mục phí;

- Phân tích biến động của các khoản phí: Biến động về quy mô và cơ cấu và các nhân tố ảnh hưởng;

- Phân tích các khoản mục phí quan trọng hoặc có tốc độ tăng nhanh;

- Phân tích các khoản phí hay biến động mạnh (biến phí) - đo mối liên hệ giữa loại biến phí này với một số chỉ tiêu như quy mô và tốc độ nguồn huy động, thu nhập, chênh lệch thu, chi từ lãi...

- So sánh với thu nhập để thấy mức tiết kiệm phí;

- Các khoản phí:

$$\text{Tổng chi trả lãi} = \frac{\text{Tổng chi trả lãi cho các khoản tiền gửi của khách}}{\text{Tổng chi trả lãi từ các khoản vay}}$$

$$\text{Tổng chi trả lãi trong kỳ} = \left\{ \begin{array}{l} \text{Số dư tiền gửi phải trả trong kỳ } i \\ \times \text{ Lãi suất chi trả } i \\ + \text{ Số dư từ các hợp đồng đi vay phải trả lãi trong kỳ } i \\ \times \text{ Lãi suất đi vay } i \end{array} \right\}$$

Chi trả lãi là khoản chi lớn nhất của ngân hàng và có xu hướng gia tăng do gia tăng quy mô huy động cũng như kỳ hạn huy động (lãi suất cao hơn khi kỳ hạn huy động dài hơn). Tiền gửi thường chiếm tỷ trọng cao hơn nên lãi trả tiền gửi là bộ phận chủ yếu trong chi trả lãi. Do lãi suất của các khoản vay cao hơn lãi suất tiền gửi với cùng kỳ hạn, nếu ngân hàng gia tăng vay, chi phí trả lãi sẽ tăng.

Chi trả lãi phụ thuộc vào quy mô huy động, cấu trúc huy động, lãi suất huy động và hình thức trả lãi trong kỳ. Chi lãi được tính cho từng ngày dựa trên số dư của các số tiền gửi, hoặc các hợp đồng đi vay và lãi suất được áp dụng cho mỗi loại số dư đó. Do ngân hàng có nhiều loại tiền gửi với các lãi suất khác nhau, các lãi suất này thường thay đổi nên việc tính lãi suất hàng ngày rất khó khăn. Hơn nữa, phần lớn các khoản nợ của ngân hàng là có kỳ hạn. Số lãi tính hàng ngày cho mỗi hợp đồng không đồng nhất với số lãi phải trả trong ngày đó. Với hỗ trợ của máy tính, nhà quản lý có thể theo dõi trả tích lũy của các hợp đồng và lãi phải trả vào từng thời điểm. Một số ngân hàng tính chi phí phải trả dựa trên lãi thực trả.

- Chi phí khác gồm: Chi lương, bảo hiểm, các khoản phí (điện, nước, bưu điện...), chi phí văn phòng, khấu hao, trích lập dự phòng tổn thất, tiền thuê, quảng cáo, đào tạo, chi phí khác...

Chi lương thường là khoản chi lớn nhất trong các khoản chi khác và có xu hướng gia tăng. Đối với ngân hàng trả lương cố định, chi lương, bảo hiểm tính theo đơn giá tiền lương và số lượng nhân viên ngân hàng. Đối với ngân hàng trả theo kết quả cuối cùng, tiền lương được tính dựa trên thu nhập

ròng trước thuế, trước tiên lương sao cho đảm bảo ngân hàng bù đắp được chi phí ngoài lương.

Trích lập dự phòng tổn thất trong kỳ phụ thuộc vào quy định về tỷ lệ trích lập và đối tượng trích lập. Tỷ lệ trích lập có thể do cơ quan quản lý nhà nước quy định dựa trên tỷ lệ tổn thất trung bình của một số năm trong quá khứ (thường là các khoản cho vay có vấn đề, hoặc nợ quá hạn là đối tượng trích lập dự phòng).

Các khoản chi khác tính theo định mức hoặc theo số thực tế.

2.3.2. Phân tích thu nhập.

Nội dung của phân tích thu nhập;

- Phân tích quy mô và cơ cấu các khoản mục thu nhập;
- Phân tích sự thay đổi của khoản mục thu nhập và các nhân tố ảnh hưởng;
- Phân tích các khoản mục thu nhập quan trọng hoặc có tốc độ tăng nhanh;

Các khoản thu nhập:

Tổng thu từ lãi = Tổng thu từ lãi cho vay + Tổng thu lãi từ các khoản tiền gửi + Tổng thu lãi từ chứng khoán + Thu lãi từ cho thuê (tiền thuê + tiền khấu hao).

- Tổng thu lãi trong kỳ = (tổng số dư từ các hợp đồng cho vay có thu lãi trong kỳ i x lãi suất cho vay i + Số dư tiền gửi cho thu lãi trong kỳ i x lãi suất tiền gửi i + Mệnh giá chứng khoán có thu lãi trong kỳ i x lãi suất i + Số dư từ các hợp đồng cho thuê i x lãi suất i).

Thu lãi được tính cho từng khoản mục tài sản chi tiết, từng nhóm khách hàng với lãi suất khác nhau, thời gian khác nhau.

Thu từ lãi đóng vai trò quan trọng đối với ngân hàng và là kết quả tài chính quan trọng được quan tâm hàng đầu. Đối với phần lớn các ngân hàng thương mại, thu lãi chiếm bộ phận chủ yếu trong thu nhập và quyết định độ lớn của thu nhập ròng.

Các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới thu lãi là quy mô, cấu trúc, kỳ tính lãi và lãi suất của tài sản sinh lãi. Nếu ngân hàng có danh mục đầu tư gồm nhiều tài sản rủi ro cao thì thu lãi kỳ vọng sẽ cao.

Thu lãi dự tính trong kỳ này có thể do dư nợ bình quân và lãi suất của các kỳ trước quyết định (các hợp đồng với lãi suất cố định và được ký kết từ kỳ trước). Dư nợ bình quân kỳ này có thể tạo ra thu lãi kỳ sau. Do vậy thu lãi dự tính kỳ này là tổng thu lãi theo các hợp đồng tiền gửi, chứng khoán, cho vay, cho thuê đến hạn trả.

Thu lãi dự tính khác với thu lãi thực trong kỳ. Đến kỳ hạn nợ, một số các khoản nợ không trả được lãi, làm lãi thực thu thấp hơn dự tính.

Thu khác: Ngoài các khoản thu trên ngân hàng còn các khoản thu khác, như thu từ phí (phí bảo lãnh, phí mở L/C, phí thanh toán...); thu từ kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc (chênh lệch giá mua bán, hoa hồng mua hộ, bán hộ); thu từ kinh doanh chứng khoán (mua, bán hộ, bảo quản hộ, chênh lệch giá mua, giá bán); thu từ liên doanh, thu phạt, thu khác.

Nhiều khoản thu được tính bằng tỷ lệ phí đối với doanh số phục vụ; ví dụ như phí chuyển tiền, phí chuyển L/C...

Với sự phát triển theo hướng đa dạng hoá và sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, các dịch vụ khác (ngoài cho vay và đầu tư) không ngừng phát triển làm gia tăng các khoản thu khác trong thu nhập, đặc biệt là đối với các ngân hàng lớn gần các trung tâm tiền tệ. Nhiều loại trong những hoạt động này ít rủi ro hơn cho vay và đầu tư song đòi hỏi trang thiết bị hiện đại.

Các nhân tố ảnh hưởng trực tiếp tới thu hút khác là sự đa dạng các loại dịch vụ của ngân hàng, chất lượng dịch vụ và môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các dịch vụ này.

2.3.3. Các nhóm chỉ tiêu phản ảnh kết quả kinh doanh

Nhóm các chỉ tiêu sinh lời:

Chênh lệch thu, chi từ lãi = Thu lãi – Chi trả lãi.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thu nhập ròng} & = & \text{Thu từ} & - & \text{Chi trả} & + & \text{Thu} & - & \text{Chi} & - & \text{Thuế thu} \\ \text{sau thuế} & & \text{lãi} & & \text{lãi} & & \text{khác} & & \text{khác} & & \text{nhập} \end{array}$$

(TNRST)

Chênh lệch thu chi từ lãi phản ánh quy mô sinh lời từ hoạt động cơ bản của ngân hàng: Huy động vốn để cho vay và đầu tư. Chênh lệch thu, chi khác đang ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với ngân hàng khi mà chênh lệch thu chi từ lãi có xu hướng giảm. Thu nhập ròng sau thuế là chỉ tiêu kết quả phản ánh tập trung nhất mức sinh lời của ngân hàng.

Các nhân tố ảnh hưởng đến thu, chi từ lãi và thu, chi khác đều ảnh hưởng đến thu nhập ròng trước thuế. Thuế suất và đối tượng ảnh hưởng đến thu nhập ròng sau thuế. Ví dụ, một số chứng khoán của Chính phủ có thể được miễn thuế. Như vậy, thu nhập của các chứng khoán miễn thuế (CKMT) được loại trừ ra khỏi TNTT để tính thuế, sau đó được cộng vào để tính TNST càng lớn. Mức độ giảm thuế phụ thuộc vào cách tính chi phí đầu vào của CKMT. Nhìn chung các ngân hàng muốn chi phí này càng thấp càng tốt. Cơ quan tính thuế, tính chi phí trung bình cho cả nguồn tiền. Sau đó tùy theo mức độ khuyến khích nắm giữ chứng khoán mà tính chi phí vốn cho chứng khoán theo một tỷ lệ của chi phí trung bình (lúc đầu là 15%, sau là 20%, có thể lên 100%). Với các tỷ lệ khác nhau, lợi thế sinh lời của CKMT khác nhau.

$$ROA = \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Tổng tài sản}$$

$$ROE = \text{Lợi nhuận ròng sau thuế} / \text{Vốn của chủ.}$$

$$\text{Chênh lệch lãi suất} = \text{chênh lệch thu, chi từ lãi} / \text{Tài sản sinh lãi.}$$

Các tỷ lệ sinh lời phản ánh mức sinh lời trên tổng tài sản, hoặc trên vốn chủ. Với mục tiêu chủ yếu là tối đa hoá lợi ích chủ sở hữu, ROE là chỉ tiêu sinh lời được các nhà ngân hàng quan tâm nhất

$$\begin{aligned} ROE &= \text{Lợi nhuận ròng sau thuế} / \text{Vốn của chủ bình quân} \\ &= ROA \times \text{Tổng tài sản} / \text{Vốn của chủ bình quân} \\ &= ROA \times \text{Tổng nguồn} / \text{Vốn của chủ bình quân} \\ &= ROA \times (1 + \text{Nợ} / \text{Vốn của chủ bình quân}) \end{aligned}$$

Những mối liên hệ trên cho thấy tương quan giữa tỷ lệ sinh lời chủ yếu ROE với các tỷ lệ cơ bản khác của ngân hàng. Nếu các yếu tố khác không đổi, tỷ lệ Nợ/Vốn của chủ ngày càng lớn, khả năng sinh lời của ngân hàng càng cao.

Nhóm chỉ tiêu phản ánh rủi ro:

Nợ có vấn đề / Dư nợ

Nợ quá hạn / Dư nợ

Nợ quá hạn / Vốn của chủ

Ngân quỹ / Nguồn ngắn hạn

Tài sản nhạy cảm / nguồn nhạy cảm

Nợ / Vốn của chủ.

Các chỉ tiêu phản ánh rủi ro (rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro hối đoái...) Bổ sung cho các chỉ tiêu phản ánh sinh lời nhằm phản ánh đầy đủ kết quả kinh doanh của ngân hàng trong một thời kỳ. Nếu ngân hàng theo đuổi các khoản đầu tư mạo hiểm, có thể sinh lời hiện tại sẽ cao hơn. Tuy nhiên, nếu tổn thất xảy ra (thường qua một thời gian nhất định) sinh lời của ngân hàng sẽ giảm sút, thậm chí có thể ngân hàng sẽ bị phá sản. Do vậy, thời kỳ này rủi ro cao có thể gây ra tổn thất thời kỳ sau, làm giảm khả năng sinh lời của kỳ sau. Tỷ lệ Nợ/ vốn của chủ càng cao, tỷ lệ sinh lời ROE càng lớn, song khả năng chống đỡ với những tổn thất của ngân hàng càng kém. Tỷ lệ tài sản nhạy cảm/Nguồn nhạy cảm phản ánh rủi ro lãi suất khi thay đổi lãi suất theo hướng bất lợi cho ngân hàng. Tuy nhiên khi lãi suất thay đổi theo hướng có lợi hoặc không thay đổi, thu nhập của ngân hàng sẽ gia tăng.

2.3.4. Biện pháp tăng thu nhập ròng cho ngân hàng (tăng ROE)

- Kiểm soát chi tiêu: Việc phân tích sẽ đưa ra mối liên hệ giữa thu nhập ròng và kiểm soát chi phí hoạt động: Kiểm soát việc đầu tư trang thiết bị và nhà cửa theo hướng tận dụng hết công suất, bảo quản, sửa chữa kịp thời; cân nhắc trong việc mở rộng chi nhánh, hạn chế mua sắm đồ đắt tiền; kiểm soát chi phí tiền lương.

- Kiểm soát chi phí thông qua hàm chi phí:

- $Q = a.f(K,L) = \text{output}$. Nếu gọi TC là tổng chi phí ta có $TC = P_L.L + P_K.K$ trong đó P_L và P_K là giá đầu vào của lao động và vốn.

- Phân tích mối liên hệ nhạy cảm giữa chi phí và tài sản của ngân hàng dựa trên các biến ngẫu nhiên về chi phí và tài sản của nhóm ngân hàng để tìm ra mối liên hệ (độ co giãn) của chi phí đối với quy mô tài sản qua công thức:

$$\ln TC = a + b (\ln TC) + c(0,5 (\ln TA)^2)$$

B – Hệ số co giãn

TC – Tổng chi phí

TA – Tổng tài sản

Khi tài sản tăng 1% theo công thức trên, tổng chi phí ngân hàng tăng b%.

Tài sản tăng dẫn đến tăng thu nhập. Như vậy, khi tăng nguồn và các hoạt động khác nhau làm chi phí tăng thêm 1%, thu lãi và thu khác liên quan tới tài sản cần tăng tỷ lệ lớn hơn để đảm bảo tăng thu nhập cho ngân hàng.

Tài sản tăng dẫn đến tăng thu nhập. Như vậy, khi tăng nguồn và các hoạt động khác làm chi phí tăng thêm 1%, thu lãi và thu khác liên quan tới tài sản cần tăng tỷ lệ lớn hơn để đảm bảo tăng thu nhập ròng cho ngân hàng.

Mở rộng cho vay và đầu tư. Đây là biện pháp quan trọng nhất Ngân hàng chú trọng cả tăng quy mô tài sản sinh lời tăng tỷ trọng tài sản sinh lời trên tổng tài sản thay đổi cấu trúc tài sản sinh lời theo hướng đa dạng.

Mở rộng các hoạt động khác như tư vấn, kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ thanh toán, bảo lãnh...

Quản lý rủi ro có hiệu quả.

Ví dụ minh họa:

Báo cáo thu nhập của ngân hàng A (ĐVT: tỷ đồng)

Các khoản mục	1999	2000	Thay đổi 2000/1999	2001	Thay đổi 2001/2000
Các khoản thu từ lãi	12.128	14.523	+ 2.395	14.795	+272
1. Tiền gửi tại ngân hàng khác	279	259	-20	153	-106
2. Thu từ chứng khoán	2.890	2.818	-72	2.945	+127
3. Thu từ tín dụng ngắn hạn các doanh nghiệp	4.109	4.965	+856	4.533	-432
4. Thu từ tín dụng tiêu dùng	2.898	3.929	+1.031	4.408	+579
5. Thu từ tín dụng bất động sản và tín dụng khác	1.952	1.552	-400	2.756	+1.204
	966	1.296	+336	1.547	+251
	13.097	15.819	+2.722	16.342	+523
Các khoản thu từ phí và thu khác	7.461	9.979	+2.518	9.863	-116
Tổng thu	335	547	+212	693	+146
Các khoản chi trả lãi	567	2.216	+1.649	2.331	+115
1. Trả lãi tiền gửi thanh toán	6.151	6.618	+467	6.506	-112
2. Trả lãi tiết kiệm ngắn	346	509	+163	248	-261
3. Trả lãi tiết kiệm trung và dài hạn	0	0	0	0	0
4. Trả lãi vay ngắn hạn	62	89	+27	85	-4
5. Trả lãi vay dài	297	403	+106	517	+114
6. Trả lãi các khoản nợ khác	2.505	2.721	+216	3.002	+281
7. Chi quỹ tổn thất tín dụng	1.307	1.511	+134	1.656	+145
8. Lương	11.640	14.614	+2.974	15.038	+244
9. Chi khác	1.454	1.205	-249	1.304	+99
Tổng chi	139	38	-101	102	+44
Lợi nhuận trước thuế	1.315	1.167	-148	1.202	+35
Thuế	481	506	+25	507	+1
Lợi nhuận ròng sau thuế					
Thanh toán cho cổ đông					

1. Phân tích tổng chi

Chi trả lãi chiếm tỷ lệ 64% trong tổng chi phí trước thuế năm 1999, 68.2%, 63% năm 2000 và 2001. Chi lương chiếm 21.5% năm 1999, 18,6%, 20% năm 2000 và 2001. Chi trả lãi, chi lương và chi khác là các khoản mục chi phí quan trọng, đều tăng trong năm 2000 so với 1999. So với tổng thu tăng tới 2974 (năm 2000/1999) cho thấy công tác quản lý chi phí của ngân hàng chưa thành công trong năm 2000. Một trong những nguyên nhân là chi phí trả lãi của ngân hàng tăng nhanh hơn thu từ lãi (2518 so với 2395). Sang năm 2001, ngân hàng đã tập trung tiết kiệm chi phí nhờ thay đổi cơ cấu nguồn: Trả lãi tiết kiệm ngắn hạn tăng, trả lãi thiết kiệm trung hạn và lãi vay ngắn hạn giảm. Như vậy, ngân hàng đã phải nỗ lực thay thế nguồn đất bằng nguồn rẻ hơn.

2. Phân tích tổng thu:

Thu lãi chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng thu 92,6% năm 1999, 91,8% năm 2000, 90,5% năm 2001. Mặc dù thu khác có tăng song rất chậm. Như vậy nguồn thu chủ yếu của ngân hàng là từ hoạt động tín dụng. Trong thu lãi, thu lãi từ chứng khoán và tín dụng là chủ yếu. Thu lãi từ tín dụng ngắn hạn chiếm tới 31,3% năm 1999, giảm xuống còn 27,7% năm 2001. Trong khi đó thu lãi từ tín dụng tiêu dùng tăng đáng kể, từ 22,1% năm 1999 lên 24,8% năm 2000 và 27% năm 2001. Sự thay đổi trong cơ cấu thu lãi cho thấy ngân hàng giảm bớt tỷ trọng hoạt động tín dụng truyền thống (tín dụng ngắn hạn cho các doanh nghiệp) để chuyển sang hoạt động tín dụng có tỷ lệ sinh lời cao hơn, có tiềm năng tăng trưởng tốt hơn.

3. Phân tích thu nhập ròng.

Lợi nhuận sau thuế năm 2000 nhỏ hơn năm 1999, giảm 1315 – 1167 = 148, đến năm 2001 lại tăng 1202-1167=35. Trong năm 2000, tổng thu tăng mạnh song tổng chi tăng còn lớn hơn (các khoản mục chi tiêu đều tăng trừ thuế). Tổng thu tăng phần chủ yếu là thu từ lãi, còn tổng chi tăng thì chủ yếu là chi trả lãi lớn hơn tăng thu từ lãi. Đây là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới

lợi nhuận giảm. Trong thu từ lãi, các khoản thu ngắn hạn tăng, thu từ cho vay bất động sản lại giảm rất lớn. Chi dự phòng tổn thất tín dụng tăng đã góp phần làm giảm lợi nhuận. Thu nhập ròng giảm bắt buộc ngân hàng phải thay đổi chính sách quản lý chi phí và thu nhập. Những nỗ lực tiết kiệm chi phí đã làm tăng thu nhập ròng sau thuế năm 2001 so với 2000.

4. Các tỷ lệ tài chính.

Thu nhập ròng sau thuế/ tổng tài sản (ROA) năm 1999: 1.207% , năm 2000 là 0.93%, năm 2001 là 0.86%. Do thu nhập ròng sau thuế giảm trong khi tổng tài sản đang tăng nên chỉ tiêu sinh lợi của tổng tài sản giảm liên tục qua 3 năm. Đáng chú ý là chỉ tiêu thu nhập ròng sau thuế giảm trên vốn của chủ (ROE) cũng nằm trong xu hướng tương tự. Thu nhập ròng sau thuế/vốn của chủ bình quân năm 1999 là 15.23%, năm 2000 là 12.38%, năm 2001 là 11,7%.

Nếu sử dụng tỷ lệ dự phòng tổn thất trên cho vay và đầu tư để phản ánh rủi ro thì tỷ lệ đó trong năm 1999 là 0.4% năm 2000 là 0.5%, năm 2001 là 0.5%. Như vậy tài sản rủi ro đã gia tăng qua các năm .

5. Nguyên nhân thay đổi trong chỉ tiêu kết quả.

Nhiều nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi trong các chỉ tiêu kết quả cuối cùng được phản ánh thông qua các chỉ tiêu hoạt động, thể hiện ở sự thay đổi trong các chỉ tiêu nguồn vốn và sử dụng vốn

Bảng cân đối tài sản của ngân hàng (số dư cuối năm, đơn vị tính 1000)

Các chỉ tiêu	1999		2000		2001	
	\$	%	\$	%	\$	%
Tài sản						
1. Tiền mặt, tiền gửi tại NH khác	10.217	8.8	11.898	8.9	13.205	9
2. Tiền gửi tại NHTW	2.723	2.3	2.200	1.7	1.540	1
3. Chứng khoán	33.709	29.1	30.755	23.1	32.101	22
4. Cho vay	65.515	56.5	83.630	62.8	93.453	63.9
Trong đó: Cho vay ngắn hạn	29.659	25.6	35.561	26.7	38.817	26.5
Cho vay tiêu dùng	19.679	17.0	26.938	20.2	32.141	22
Cho vay bất động sản	16.054	13.9	20.869	15.7	22.154	15.2
Tài sản khác	123	0.1	262	0.2	341	0.2
5. Dự trữ tổn thất	(480)	(0.4)	(686)	(0.5)	(777)	(0.5)
6. Trang thiết bị và TS khác	4.266	1.7	5.385	4.0	6.672	4.8
Tổng tài sản	115.950	100	133.155	100	146.158	100
Nợ và vốn của chủ						
1. Tiền gửi thanh toán	34.676	29.9	36.108	27.1	40.739	27.9
2. Tiết kiệm ngắn hạn	9.887	8.58	23.895	17.9	26.855	18.4
3. Tiết kiệm trung và dài hạn	58.723	50.1	57.993	33.5	63.0801	43.1
Tổng tiền gửi	103.285	89.1	117.996	88.5	130.674	89.4
4. vay ngắn hạn	3.120	2.7	4.117	3.2	3.559	2.4
5. Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
6. Nợ khác	790	0.7	950	0.7	1.091	0.7
7. Vốn và quỹ	8.755	7.6	10.092	7.6	10.834	7.4
Trong đó: Cổ phần	963	0.8	1.013	0.8	1.013	0.7
Thặng dư	1.348	1.2	1.798	1.3	1.798	1.2
Lợi nhuận để lại	6.444	5.6	7.218	5.5	8.023	5.5
Bảo toàn vốn	0	0	0	0	0	0
Tổng nguồn	115.950	100	133.155	100	146.159	100

Thu nhập ròng của ngân hàng năm 2000 thấp hơn năm 1999 là do tổng chi tăng nhanh hơn tổng chi. Mặc dù quy mô các tài sản sinh lời đều tăng song thu lãi không tăng tương ứng do lãi suất giảm. Cho vay - tài sản sinh lời quan trọng nhất - tăng mạnh qua 3 năm, năm 2001 tăng 26,5%. Cho vay bất động sản đã không thành công do thị trường bất động sản giảm sút (ngân hàng đã không thu lãi được đúng hạn). Rủi ro tăng (Nợ có vấn đề) làm tăng dự phòng tổn thất.

Sang năm thứ hai (2000) đến hạn chi trả lãi, ngân hàng đã gia tăng huy động tiết kiệm ngắn và vay ngắn hạn để giảm huy động tiết kiệm trung hạn. Điều này đã có tác dụng làm giảm tốc độ chi trả lãi của năm thứ 3 (2001). Tuy nhiên, khe hở nhạy cảm lãi suất cũng tăng theo và nếu lãi suất cùng tăng theo và nếu lãi suất có xu hướng tăng trở lại, ngân hàng sẽ phải đối đầu với rủi ro lãi suất.

Ngân hàng đã sử dụng tỷ lệ nợ tương đối cao, Vốn của chủ/ Tổng nguồn năm 2000 là 7.567%, năm 2001 là 7.491%. Mặc dù Vốn của chủ tăng qua 3 năm (lợi nhuận tích lũy tăng, phát hành thêm cổ phần), song nợ còn tăng nhanh hơn. Tỷ lệ Vốn của chủ/ Tổng nguồn giảm là chiến lược tăng tỷ lệ ROE, song lợi nhuận sau thuế giảm nhanh, dẫn đến ROE giảm.

Các hoạt động ngoại bảng có mối liên hệ chặt chẽ với hoạt động nội bảng. Bảo lãnh, Nợ khó đòi, lãi quá hạn chưa thu được, các hợp đồng dẫn xuất... là bộ phận cấu thành hoạt động của ngân hàng, làm tăng thu, chi, tăng rủi ro cho ngân hàng.